

Khoa Sư Phạm

Văn Học Ấn Độ

Tác giả: Phùng Hoài Ngọc

Chương I: ĐẶC ĐIỂM ĐẤT NƯỚC ẤN ĐỘ

Địa lý

Ấn Độ là đất nước rộng lớn và đông dân ở miền Nam Á, phía bắc có dãy núi Himalaya hùng vĩ được ví là "lâu đài tuyết trắng", "bông sen trắng vĩ đại", "nóc nhà của thế giới". Đi dần xuống phía nam qua hai lưu vực sông Ấn (Indus) và sông Hằng (Gange) thì nhiều được gọi là châu thổ "đất vàng". Đi tiếp gặp dãy núi Vindhya với cao nguyên Deccan rộng lớn tiếp giáp núi Ghat chạy dài xuống bờ biển Ấn Độ dương ngập tràn ánh nắng mang hình vòng cung tới gần hòn đảo Sri Lanka.

Từ đông sang tây có vùng Penjab do năm nhánh sông hợp thành gọi là vùng Ngũ Hà, Đất đai ở đây màu mỡ, tiếp đó là vùng Casomia (Kasemir) bốn mùa cây lá xanh tươi. Do có núi cao, rừng rậm, sông dài, đất đai rộng lớn mà tài nguyên của Ấn Độ vô cùng phong phú. Trong rừng sâu, dưới lòng đất chứa nhiều khoáng sản quý như vàng bạc kim cương, ngọc ngà, cẩm thạch đủ các màu sắc. Có nhiều loại chim nuông thú vật vừa đẹp vừa có ích cho nền kinh tế như sư tử, hổ báo, voi, ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, rắn Cây cối gồm nhiều loại quả ngọt và gỗ quý.

Hàng năm, Ấn Độ trải qua những tháng hè nóng bỏng như lửa đốt, thiêu cháy cỏ cây và làm chết người, có những trận bão cát từ sa mạc cuốn về hun nóng cả vùng rộng lớn. Lại có những trận mưa dữ dội gây ra lũ lụt cuốn trôi nhà cửa, tàn phá mùa màng, giết hại cả con người và súc vật. Tuy thế cũng có những ngày xuân ấm áp, bầu trời trong xanh dịu mát tạo nên cảnh trí đẹp đẽ.

Nói chung, đất đai, thiên nhiên và khí hậu của Ấn Độ phức tạp và khắc nghiệt. Giàu có về tài nguyên nhưng bị thiên tai tàn phá cho nên nền kinh tế xưa kia luôn luôn ở trong tình trạng trì trệ đình đốn, chậm phát triển. Người Ấn Độ từ khi ra đời đã phải trải qua đấu tranh vật lộn ác liệt với thiên nhiên, điều đó được phản ánh rất rõ trong những truyện thần thoại đầy sức hấp dẫn và kỳ vĩ của họ.

Chủng tộc và đẳng cấp

Ấn Độ là đất nước có nhiều chủng tộc với nhiều ngôn ngữ khác nhau, ước tính có tới 1652 ngôn ngữ. Trước đây chữ Sanskrit được sử dụng trong văn học cổ và đạo Bà La Môn, còn chữ Pali phổ biến ở miền nam Ấn và dùng trong kinh Phật. Hiến pháp Ấn Độ ngày nay qui định dùng 15 thứ ngôn ngữ chính thức trong đó có tiếng Anh (Tiếng Anh do thực dân Anh đưa vào từ khi thống trị Ấn Độ).

Các chủng tộc đông nhất gồm có Dravidian, Arian, Xumeria, Naga ... về sau có thêm người Hi Lạp, Ba Tư, Ả-rập, Mông Cổ ... lần lượt xâm lược Ấn độ và dần dần trộn huyết với các thổ dân tạo ra nhiều chủng tộc phức tạp. Nhưng chủ yếu phải kể hai dân tộc lớn nhất Ấn Độ thời cổ là Dravidian và Arian.

Theo sử liệu, chủ nhân sớm nhất của đất nước Ấn Độ là người Dravidian. Ba nghìn năm trước công nguyên, người Dravidian từng sinh sống dọc lưu vực sông Ấn và sông Hằng. Họ đã xây dựng nên nền văn minh sông Ấn rực rỡ.

Chủ nhân thứ hai - giống người Arian, nguồn gốc từ xứ aspien thuộc ngữ hệ Ấn- Âu từ phía nam dãy núi Uran, đến vùng Tuyeckestan (Liên Xô) chia ra ba bộ phận, trong đó một bộ phận đi qua Afganishtan, vượt núi Himalaya vào định cư ở bang PenJap.

Lúc đầu, người Arian chỉ muốn di cư hoà bình, mang theo súc vật và dụng cụ gia đình để tìm kiếm đất đai cư trú làm ăn theo lối dân du mục. Về sau họ phải dùng vũ trang chống lại người thổ dân. Người Arian giỏi chăn nuôi, thạo săn bắn, giỏi cung kiếm, can trường hung bạo và khoẻ mạnh nên đã chiến thắng người Dravidian và chiếm cứ đất đai.

Người Dravidian và các thổ dân khác bị chinh phục, một số trở thành tù binh rồi làm nô lệ cho Arian, số còn lại phải bỏ chạy vào rừng sâu hoặc kéo nhau tràn xuống định cư ở phía nam.

Lúc đầu, trình độ văn hoá của người Arian thấp hơn người Dravidian, nhưng sau họ tiếp thu văn hoá của kẻ bị chinh phục, học tập kỹ thuật làm ruộng, lại thấy đất đai màu mỡ nên người Arian chuyển sang đời sống định cư và canh tác nông nghiệp. Từ đây, chế độ công xã nông thôn Arian hình thành và phát triển.

Do mâu thuẫn về quyền lợi đất đai và chiến lợi phẩm nội bộ cộng đồng Arian ngày càng chia rẽ và xung đột vũ trang đã xảy ra.

Sau những cuộc xung đột đó, nhiều tiểu vương quốc ra đời do Vua đứng đầu và một hội đồng đại biểu quý tộc điều hành.

Từ đó chế độ chiếm hữu nô lệ tan rã, nhường chỗ cho chế độ phong kiến ra đời.

Sau khi đế quốc Moria suy sụp (-322-185). Ấn Độ cổ đại lại chia thành nhiều quốc gia phong kiến cát cứ và chiến tranh liên tiếp nổ ra.

Đầu thế kỷ V trước công nguyên, người Ba Tư (Iran) đánh chiếm vùng Pengiáp, đầu thế kỷ IV trước công nguyên, người Hi Lạp Macedonia xâm nhập tây bắc Ấn Độ. Khoảng thế kỷ I, Người Saca ở trung Á tiến vào bắc Ấn ... người Ấn Độ luôn luôn phải chịu đựng và chống trả nhiều cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo. Tiêu biểu hơn cả là cuộc chiến tranh chống người Hồi Giáo và người Mông Cổ từ thế kỷ thứ VII, và cuộc chiến tranh xâm lược lớn nhất của thực dân Anh vào đầu thế kỷ thứ XIX.

Các dân tộc Ấn Độ còn phải chịu đựng chế độ đẳng cấp rất khắc nghiệt.

Chế độ đẳng cấp ra đời nhằm phân biệt đối xử giữa người Arian và Dravidian cùng các thổ dân khác.

Xã hội có 4 đẳng cấp chính:

1. Brahman (Tăng lữ Bà la Môn)
2. Ksatria (Vương công, quý tộc, võ sĩ).
3. Vaisya (thương nhân, nông dân, thợ thủ công).
4. Sudra (nô lệ, tôi tớ, người làm thuê).

Đẳng cấp Sudra còn chia ra 2 hạng người. Hạng người Sandala sống ở hạ lưu sông Hằng và hạng thấp nhất là Paria(*) sống ở vùng cao nguyên Đêcan - hai hạng người này là do đàn bà của đẳng cấp Brahman lấy đàn ông của đẳng cấp Sudra sinh ra. Họ không được xã hội thừa nhận và bị đối xử phân biệt rất thậm tệ.

Chế độ đẳng cấp đã đẻ ra nhiều luật lệ hết sức khe khắt. Hôn nhân giữa các đẳng cấp bị cấm đoán. Người khác đẳng cấp không được ngồi gần nhau và ăn cơm chung. Người đẳng cấp dưới phải phục tùng vô điều kiện và tôn kính đẳng cấp trên, nhất là đẳng cấp Brahman.

Lịch sử Ấn Độ bị chế độ đẳng cấp kéo trì trệ hàng ngàn năm. Về sau, Mahatma Gandhi (1869 - 1948), nhà yêu nước vĩ đại Ấn Độ đã tích cực đấu tranh để xoá bỏ chế độ đẳng cấp. Ông nói "Chúng ta đều biết rằng, hệ thống đẳng cấp đã lỗi thời, cần phải xoá bỏ nó nếu đất nước Ấn Độ muốn được tồn tại và phát triển".

Thực hiện chủ trương của M.Gandhi, từ ngày Ấn Độ được độc lập (1947), tệ phân biệt đẳng cấp dần dần bị xoá bỏ nhưng đến nay trên thực tế, nhiều vùng nông thôn lạc hậu vẫn còn duy trì tệ nạn này.

Đặc điểm hoàn cảnh xã hội trên đây đã tạo cho dân tộc Ấn Độ truyền thống đấu tranh bất khuất, kiên cường nhằm giữ gìn hoà bình, hoà hợp và công bằng bác ái. Tinh thần đó đã được phản ánh từ rất sớm trong các bản anh hùng ca vĩ đại như Ramayana, Mahabharata và các tác phẩm văn học nghệ thuật khác.

Văn hoá, nghệ thuật và khoa học

Ấn Độ là nước có nền văn minh rất sớm, không kém Hi Lạp, La Mã, Ai Cập. Những cuộc khai quật khảo cổ học đầu thế kỉ XX ở lưu vực sông Ấn đã chứng minh nền văn minh rực rỡ của người Dravidian có từ 3000 năm trước công nguyên.

Có thể gọi Ấn Độ cổ đại là mảnh đất màu mỡ cho tôn giáo và triết học sinh sôi phát triển. Đặc biệt, tôn giáo và triết học gắn bó chặt chẽ với nhau ngay từ đầu và trở thành một bản sắc văn hoá độc đáo Ấn Độ .

1 . Tôn giáo

Tôn giáo đầu tiên ở Ấn Độ bắt nguồn từ tín ngưỡng nguyên thủy, theo kiểu tô tem: Sùng bái vật tổ và tự nhiên. Có bốn đạo chính là: Bà La Môn (Brahmanism) đạo Giên (Jainism), đạo Phật (Buddism) và đạo Hindu (Hinduism) ngoài ra còn các đạo khác như đạo Hồi (Islamism), đạo Sikh, đạo Thiên chúa .v.v...

Đạo Bà La Môn ra đời đầu tiên. Nó tuyên truyền học thuyết vạn vật bất di bất dịch, xã hội có nhiều đẳng cấp là ý muốn của đấng tối cao Brahma. Nỗi đau khổ trên đời là tạm thời không đáng quan tâm, cuộc đời là huyền ảo chỉ có đấng tối cao Brahma là có thực. Thuyết luân hồi (Samsara) và nghiệp báo (Karma) cho rằng con người sau khi chết sẽ biến ra kiếp khác. Hiện tại nghèo khổ là do kiếp trước phạm nhiều tội ác. Muốn kiếp sau khỏi trở thành súc vật thì phải sống đúng đạo Darma do đấng Brahma đề ra, phải biết an phận, không được ghen ghét đẳng cấp.

Sau này đạo Brahmanism trải qua nhiều cải cách và trở thành đạo Hindu, tức là Ấn Độ giáo thịnh hành trong thời phong kiến và tồn tại đến ngày nay. (*)

Đạo Giên (Jainism)

Nhận thấy đạo Bà La Môn là công cụ áp bức giai cấp, nhiều người ở đẳng cấp vương công quý tộc bất mãn, tìm cách chống đối. Họ tự ý rời bỏ đời sống giàu sang đi tìm nơi ẩn dật ở rừng sâu núi vắng để tu luyện khổ hạnh, mong tìm đạo lý khác giúp con người thoát khỏi mọi đau khổ trần tục. Mahavira tên thật Vacdamana sống giữa thế kỷ thứ VI trước công nguyên ở châu thành VaiSaLi, nay là tỉnh Bihar, đau buồn vì bố mẹ tuyệt thực quyên sinh ông đã bỏ nhà đi tìm đạo. Sau 13 năm tu hành, ông đã lập ra một đạo giáo tên là Jain (có nghĩa đặc đạo). Đạo Jain phủ nhận quyền uy của kinh Veda, chống lại chế độ đẳng cấp và đạo Bà La Môn. Họ chủ trương không tế lễ, coi vạn vật đều có vật chất và linh hồn. Chỉ có linh hồn cao cả nhất, hoàn hảo nhất mới được "giải thoát" vĩnh viễn, những linh hồn đó gọi là Arhat. Muốn thế phải sống khổ hạnh, phải giữ luật bất tổn sinh (Ahimsa) có nghĩa tránh giết hại mọi sinh vật (kể từ con vật nhỏ li ti), không nói dối, không lấy cái gì của ai (trừ tặng vật), từ bỏ mọi lạc thú. Người tu hành có quyền tuyệt thực để tự tử, tự tử là chứng tỏ linh hồn đã hoàn toàn chiến thắng. Sau khi Mahavira qua đời, đạo Jain tự phân hoá thành 2 giáo phái. Phái Svetambara mặc áo cà sa trắng và phái khoả thân Digambara (coi không khí là áo quần).

Mahatma Gandhi đã chịu ảnh hưởng đạo Jain. Ông tôn trọng luật Ahimsa, sống giản dị khắc khổ. Khi bị bọn thực dân Anh cầm tù, ông thường tuyệt thực để đấu tranh.

Ngày nay ở Ấn Độ , người theo đạo Jain ngày càng giảm, chỉ còn 0,5% dân số.

Đạo Phật (Buddism)

Sau Mahavira - có Siddhata Gotama, hiệu là Sakya Muni (Thích ca mâu ni), con vua Suddodama và hoàng hậu Maya. Ông sinh năm 563 và mất 483 trước công nguyên. Sau bao năm đi tìm chân lý, ông đã ngộ đạo dưới gốc cây bồ đề ở vùng Bodigaya, sau đó đi truyền đạo dọc sông Hằng suốt 40 năm đến khi chết.

Giáo lý đạo Phật cho rằng tội ác là do dục vọng con người sinh ra. Dục vọng thì vô hạn, do đó tội lỗi và đau khổ của con người không bao giờ xoá sạch được. Cuộc đời là bể khổ con người bị chi phối bởi kiếp luân hồi và thuyết nhân quả

nên phải tu hành để giải thoát. Phải tiêu diệt hết dục vọng để kiếp sau lên chốn Niết bàn (Nirvâna) - đó là nơi cực lạc.

Đạo Phật chủ trương bình đẳng giữa chúng sinh, mở đường giải thoát cho những người bị áp bức, đè nén, tức là đương thời phản đối chế độ đẳng cấp của đạo Bà La Môn.

Đối với lịch sử, đó là điểm tiến bộ, nhưng căn bản giáo lý mang tính tiêu cực, nhấn nhục vô vi. Đạo Phật chủ trương không dùng bạo lực, trong đấu tranh thì thoả hiệp, hoà hoãn, nhấn nhục. Đạo Phật về sau lại bị vương quyền lợi dụng như một công cụ áp bức tinh thần quần chúng.

Trong thời đại Asoka (-273 -232), Đạo Phật được truyền bá sâu rộng qua các nước châu Á , trước hết ở Đông Nam Á... Đến thế kỷ thứ IX, sự truyền bá chậm lại và phân hoá thành giáo phái tiểu thừa (Hinayana) và Đại thừa (Mahayana) (Xin xem thêm phụ lục - phần văn học trung Quốc).

Đạo Hindu (Ấn Độ giáo - Induism).

Trước sự phát triển thắng thế của đạo Phật, đạo Bà La Môn phải cải cách, biến thể thành đạo Hindu. Đạo Hindu tiếp thu một phần giáo lý và tín điều đạo Phật. Đạo này quan niệm vũ trụ trải qua ba giai đoạn : Sinh - Trưởng - Diệt. Nhất thể hoá ba vị thần tượng Brahma - Visnu - Shiva, đề cao thần Visnu là thần đại đức giáng thế, là người thiện lí tưởng nhất để cứu nhân loại khỏi vòng trần luân truy lạc.

2 . Triết học

Triết học ra đời và phát triển sớm. Từ thời kỳ cổ đại đã có nhiều môn phái triết học. Tư tưởng triết học duy vật ra đời sớm nhưng giai cấp thống trị nhanh chóng tìm cách thủ tiêu nó nên ngày nay không còn thấy có tác phẩm nào để lại. Người ta chỉ tìm thấy tư tưởng đó phản ánh trong các kinh Veda, kinh Upanisad, trong luật Manu, trong sách đạo đức học Acthasatra v.v...

Triết học duy vật cổ đại có nhiều trường phái, trong đó có ba trường phái chính còn để lại nhiều ảnh hưởng như phái Yadushaida, phái Svabatavada, phái Protosankia.

Ba trường phái có những quan niệm khác nhau về thế giới và vũ trụ nhưng đều phủ nhận thượng đế, thần thánh sáng tạo vũ trụ. Trường phái Charvak được truyền bá khá sâu rộng trong quần chúng bình dân.

Đối lập với các trường phái duy vật là 6 hệ thống triết học " chính thống" duy tâm, gọi là Darsana. Họ đều thừa nhận uy quyền của các bộ kinh Veda. Trong đó môn phái Vedanta là quan trọng nhất, có ảnh hưởng lớn đến ý thức xã hội Ấn Độ.

Tiếng Sanskrit, Vedanta có nghĩa là phần kết luận của Veda. Kinh Veda dần dần được các sư phụ (Guru) đem ra giảng giải. Các bài giảng đó được tập hợp lại thành bộ kinh Upanishad (có nghĩa là ngồi cung kính nghe giảng).

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Upanishad ra đời vào khoảng thế kỷ thứ VIII trước công nguyên, được xem như tác phẩm triết học đầu tiên của nhân loại. Môn phái Vedanta, lấy Upanishad làm cơ sở lý luận cho học thuyết của mình có nhiệm vụ giải thích và phát triển nguyên lý cơ bản của Upanishad.

- Linh hồn tuyệt đối (Brahman) đồng nhất với linh hồn cá thể (atman).
- Thừa nhận thuyết luân hồi (Samsara) và nghiệp báo (Karma).

Từ thế kỷ X trở đi, Môn phái có ảnh hưởng đến các nhà văn hoá Ấn Độ là Bhakti (sùng tín) môn phái này vẫn coi thế giới là do một vị thần tối cao sáng tạo ra, nhưng có khuynh hướng xã hội tiến bộ, đề cao tình yêu thương giữa con người một cách chân thực, phủ nhận đẳng cấp kêu gọi hoà hợp các tôn giáo.

Sự gắn bó giữa tôn giáo và triết học tạo cho tư tưởng và tư duy người Ấn Độ khá độc đáo. Người Ấn rất coi trọng đời sống tâm linh, tư duy luôn luôn hướng về cái tuyệt đối, phổ quát, coi nhẹ cái cá biệt, cụ thể, luôn luôn chiêm nghiệm, hướng nội, khao khát tìm hiểu cái mới lạ, đưa tâm hồn vào thế giới trừu tượng mênh mông vô hạn và luôn tìm cách thích nghi với thế giới thực tại .

3. Khoa Học

Thời Vêda, toán học đã được soạn thành sách. Cuốn sách Sunva Sutra (phép tính toán bằng dây thừng) được phổ biến rất sớm. Các nhà toán học lớn như : Aryabhata thế kỷ thứ V, Varahamihara thế kỷ thứ VI có nhiều công lao trong việc phát triển toán học, hình học. Hai ông đề ra lý thuyết và giảng giải các phương trình có 2 ẩn số, phương trình vô định, căn thức bậc hai, bậc 3, sin và Cosin, tính chu vi đường tròn theo số pi ($\pi = 3.1416$).

Chữ số Ả-rập và số không (0) cũng là những phát minh đầu tiên của Ấn Độ.

Nhà bác học Brahma Gupta ở thế kỷ thứ VII đã tìm ra trọng lực và sức hút trái đất, trước Newton nhiều thế kỷ.

Thời xưa người Ấn quan tâm nhiều đến thiên văn vì thiên văn liên quan đến việc tế lễ thần thánh. Cuốn sách cổ nhất có giá trị về thiên văn là cuốn sách Siddhanta ra đời vào khoảng năm 425 trước công nguyên. Sách này giải thích nguồn gốc và sự vận hành của mặt trời, mặt trăng và các vì sao. Trước CN, người Ấn Độ biết dùng lịch quy định 1 tháng có 30 ngày, mỗi năm 12 tháng, 5 năm có 1 tháng nhuận và biết giải thích chính xác về nguyệt thực và nhật thực.

Y dược học cũng được nghiên cứu và phát triển từ trước công nguyên. Nhiều cây thuốc và sách sử dụng được ghi trong kinh Veda. Nhà sáng lập ra nền y học Ấn Độ là Susruta ở thế kỷ II trước CN, ghi lại trên 1120 chứng bệnh và cách điều trị, đề ra phương pháp dưỡng sinh Yoga, và phương pháp phòng bệnh. Kỹ thuật mổ xẻ cũng sớm đạt nhiều thành tựu. Đến thế kỷ thứ II đã xuất hiện cuốn

Samhita là bộ bách khoa toàn thư về y dược do nhà y học CHARAKA biên soạn - đó là cuốn sách quý của nền y học Ấn Độ và thế giới.

Kế thừa những thành tựu khoa học kĩ thuật ở thời cổ đại, ngày nay Ấn Độ đang ra sức đẩy mạnh nghiên cứu khoa học. Tháng 3 năm 1958 chính phủ Ấn Độ đề ra chính sách về khoa học kĩ thuật, coi trọng nghiên cứu khoa học cơ bản và ứng dụng vào sản xuất, xem đó là bản "hiến chương về khoa học".

Ngày nay, Ấn Độ đứng thứ 3 trên thế giới (sau Mỹ và Liên Xô) về đội ngũ cán bộ khoa học kĩ thuật. Năm 1960, nhà máy nguyên tử đầu tiên được xây dựng ở Tarapua gần thành phố Bombay. Năm 1974, Ấn Độ thử quả bom nguyên tử đầu tiên. Năm 1975 Ấn Độ cho phóng lên vũ trụ vệ tinh nhân tạo mang tên nhà bác học cổ đại Aryabhata. Năm 1981, các nhà hải dương học phát hiện ra "tám thăm kim loại" ở thềm lục địa Ấn Độ và hiện nay đang được tiếp tục thăm dò và khai thác.

Nền văn minh Ấn Độ ra đời sớm nhưng về sau suy tàn dần không được phát triển liên tục nên ảnh hưởng của nó không mạnh mẽ.

Nghiên cứu và giảng dạy văn học Ấn Độ không thể bỏ qua việc nghiên cứu những đặc điểm đất nước và con người Ấn Độ.

4. Nghệ thuật

Nghệ thuật Ấn Độ phát triển theo đà phát triển của tôn giáo. Giữa thế kỷ thứ III trước CN, nhiều cung điện đền thờ nguy nga xây bằng đá khối bắt đầu xuất hiện ở Ấn Độ. Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc ảnh hưởng sâu sắc đến các nước vùng Đông Nam Á, Tây Á nhất là các nước lấy đạo Phật làm Quốc giáo, đó là kiểu kiến trúc Stupa (hoa sen).

Đến giữa thế kỷ thứ XVI và XVII, Đạo Hồi du nhập vào Ấn Độ khiến cho nghệ thuật kiến trúc Ấn được bổ sung thêm. Một kiểu kiến trúc hoà hợp nghệ thuật Hồi giáo và nghệ thuật truyền thống Ấn .

Hội hoạ có màu sắc rất phong phú. Nhiều bích hoạ tuyệt đẹp ở các hang động khiến cho khách du lịch phải kinh ngạc về tài nghệ người Ấn Độ cổ xưa.

Từ xa xưa ca, múa, nhạc Ấn Độ thường thường được biểu diễn phối hợp chặt chẽ. Có trên hai trăm loại nhạc cụ, độc đáo nhất là trống. Nghệ thuật múa phát triển sớm, hình thức phong phú, gợi cảm, riêng điệu múa Apsara đã có trên 50 tiết điệu biểu diễn khác nhau và được phổ biến rộng rãi ở Đông Nam Á .

Ngày nay, ở Ấn Độ có nhiều viện nghiên cứu và trường đào tạo ca, múa, nhạc. Việc giới thiệu nghệ thuật Ấn ra nước ngoài cũng được nhà nước chú trọng và khuyến khích.

Nói chung , nghệ thuật Ấn Độ đượm màu sắc tôn giáo , luôn luôn đi tìm cái **đẹp trong sự ôn hoà, tinh mịch và tôn nghiêm.**

Chương II: VĂN HỌC DÂN GIAN ẤN ĐỘ

THẦN THOẠI ẤN ĐỘ

Khái quát

Thần thoại Ấn Độ là sáng tác dân gian truyền miệng của nhiều chủng tộc, nhiều địa phương kế thừa lẫn nhau trong quá trình phát triển đất nước. Đó là một thế giới thần thoại kì ảo, được giữ trong các tập sách Veda, Brahmana, Upanisand, Purana, Phật thoại Budda.....

Thần thoại Ấn Độ phát triển qua nhiều thời kỳ khác nhau.

Trước khi người Arian xâm nhập Ấn Độ thì các chủng tộc ở đây tôn thờ và ca ngợi thần núi, thần sông, thần cây cối, thần súc vật, thần rắn (Naga), thần bò mộng (Nandi), thần cổ thụ (Yatsa) .v.v. và ma quỷ yêu tinh khác theo kiểu tô tem.

Đặc biệt họ tín ngưỡng thần Mẹ và thờ cúng âm lực, coi âm vật - bộ phận sinh dục nữ (Yoni) là nguồn gốc của mọi sáng tạo. Bên cạnh Yoni, còn thờ dương vật (Linga), giống như người Ai Cập cổ thờ dương tính Osiris, người Hi Lạp cổ thờ Phallus. Thần Yoni và Linga được tạc bằng đá hoặc nặn bằng đất sét với hình trụ có chóp tròn (hoặc tháp nón) đặt trên bệ hình tam giác hoặc hình tròn. Ngày nay trên đường phố, vườn hoa người ta còn thấy các bức tượng đó. Người Ấn Độ xưa còn đeo hình Linga ở cổ để trang điểm, khi làm lễ cầu tự, họ trang hoàng lộng lẫy cho các bức tượng trên, đó là ý niệm về sự sinh tồn. Họ cho rằng sự sinh sôi nảy nở trong trời đất đều do đực và cái kết hợp với nhau. Đó cũng là quan niệm duy vật thô sơ nhưng dần dần bị thần bí hoá.

Đến thời kỳ Veda (khoảng 1500 năm trước CN) khi người Arian vào đất Ấn và hoà hợp với các chủng tộc khác thì thần thoại phát triển phong phú đa dạng và có hệ thống hơn.

Tăng lữ Bà La Môn bắt đầu chú ý ghi chép lại những chuyện thần thoại rải rác trong các bộ tộc trong các địa phương rồi sắp xếp có hệ thống trong bộ kinh Rig Veda.

Đó là những câu ca, bài hát ca ngợi các lực lượng thiên nhiên mà họ tôn thờ và sùng bái.

Lời hát và cảm xúc của người Arian trong sáng, hồn nhiên, chân thực và lành mạnh, trí tưởng tượng của họ bay bổng diệu kỳ. Các thần linh chẳng khác gì con người, họ rất gần gũi và dễ dàng đáp ứng lời cầu nguyện của con người. Các thần cũng thích đi lang thang, du mục, cũng chăn bò vắt sữa, yêu nhau và sinh con đẻ cái.

Thần Thoại Án Độ là những bức tranh chân thực tuyệt đẹp miêu tả thiên nhiên nơi người Arian đi qua và sinh sống.

Thần Thoại Rig Veda phản ánh thời thơ ấu Ấn Độ, giống như Karl Marx nói về Thần Thoại Homer rằng " Nó phản ánh cái đẹp, phản ánh thời kỳ ấu trĩ một đi không trở lại của loài người ".

Bước sang thời kỳ hậu Veda, chế độ đẳng cấp ngày càng được củng cố và phát triển, là quá trình hình thành tôn giáo Bà la môn và triết học duy tâm thần bí. Do vậy, thần thoại Ấn Độ từ đây trở nên phức tạp, tối tăm, trừu tượng, huyền bí và ngày càng xa rời cuộc sống con người.

Lúc đầu, bất cứ vị Thần nào trong Rig Veda cũng có quyền lực như nhau, đều sáng tạo ra của cải vật chất, phục vụ đời sống con người và được con người ca ngợi, tôn thờ như nhau.

Về sau, người ta qui tất cả quyền lực của các thần vào một đấng sáng tạo tối cao.

Đó là quá trình từ đa thần giáo (polytheism) chuyển sang nhất thần giáo (monotheism) trong lịch sử tôn giáo nói chung.

Hệ thống thần thoại

Veda do từ gốc là Vid trong tiếng sanskrit có nghĩa là "hiểu biết" , hiểu biết xa về mọi mặt. Người Ấn Độ cổ xưa quan niệm rằng khi con người ra đời thì thần thánh ban cho sự hiểu biết rồi. Sự hiểu biết đó cứ thế mà phát triển liên tục. Người Ấn Độ rất coi trọng sự hiểu biết, họ có câu châm ngôn sau "Hiểu biết thật sự là hiểu biết có thể đưa ta tới tự do "

Những hiểu biết có được đều đã sưu tập trong bộ thần ca Veda. có thể Veda ra đời khoảng từ 1500 đến 1000 năm trước công nguyên.

Thần ca Veda có 4 tập, trong đó tập Rig Veda mang tính chất văn học đậm đà nhất, chứa đựng nhiều truyện thần thoại và ra đời sớm nhất.

Rig có nghĩa là " tụng niệm". Ba tập sau có các tên là : Sama Veda (ca vịnh), Giagina Veda (tế tự) và Alhava Veda (phù chú, ma thuật)

Sau đây, chúng ta lần lượt tìm hiểu một số thần thoại trong RIG VEDA

1. Nhóm thần vũ trụ-thiên nhiên:

Đầu tiên là thần Trời và Đất sáng tạo muôn loài.

Trời Cha- Dyaus (người Hi Lạp có Zeus hoặc Jupiter). Đất mẹ-Addidi.

Dyaus và Addidi lấy nhau sinh ra Aditya - đây là tất cả các loại thần linh.

Các Aditya điều hành mọi sinh hoạt trong trời đất và vũ trụ, họ ở khắp 3 cõi - trời, không trung và đất. Trời do thần Mặt Trời là Surya cai quản, không trung do thần Gió Vayu và Đất-hạ giới do thần lửa Agni cai quản.

Thần Lửa Agni được coi là vị thần quan trọng có ảnh hưởng lớn đến đời sống con người cho nên Agni được ca ngợi rất nhiều. Trong Rig Veda có hơn hai trăm bài ca tụng thần Lửa Agni.

Agni có thân hình màu đỏ và màu vàng, có hai đầu bảy lưỡi, tay cầm một chiếc rìu, một ngọn đuốc, một cây quạt và một chuỗi hạt. Agni ngồi trên cỗ xe do bảy con ngựa hồng kéo. Khói là cờ, gió là bánh xe. Agni có mặt khắp ba cõi, ở mỗi nơi Agni có hình dạng và nhiệm vụ khác nhau. Lửa ở hạ giới có sứ mệnh làm trung gian giữa con người và thần linh. Lửa thiêu đốt lễ vật dâng lên trời. Lửa ở trên trời giúp cho thần Surya tỏa ra sức nóng chiếu khắp vạn vật. Lửa ở không trung giúp thần Indra làm ra sấm sét. Agni được coi là đáng-thâm-nhập-khắp-nơi, biết được mọi việc, soi sáng khắp nơi, đốt cháy được tất cả mọi vật, dù sạch sẽ hay vật dơ bẩn. Agni khi hung dữ, lúc dịu dàng, sẵn sàng cung cấp đồ ăn thức uống cho loài người. Agni được coi là người bạn tốt nhất " chúa của cái " " người chế tạo và ban phát thức ăn". Về sau tôn giáo Bà la Môn biến Agni thành thầy cúng-cây cầu nối Trời và Đất, thần và người trong các buổi hiến tế.

Agni còn tham dự đám cưới, ma chay, lễ tết, hội hè. Thần chứng kiến lễ cưới : hai vợ chồng trẻ phải đi bảy vòng quanh đồng lửa đốt bằng phân bò khô và đọc 7 lời thề chung thủy

Thần Agni thiêu huỷ thể xác con người để hoàn trả lại cho thế giới vật chất cái "ảo ảnh tạm thời", giúp con người trở về chốn vĩnh hằng của thần thánh, chết là giải thoát. Thần Lửa là vị tu sĩ cao nhất ban phúc lành cho người. Thần tiêu diệt mọi thứ ứ đọng và theo dõi đạo đức con người. Hàng năm hai kỳ tết Xuân và Thu (Holy và Divapati), dân chúng đốt những đồng lửa lớn gọi là lửa Holy, thắp nhiều nến để xua đuổi yêu quái và tội lỗi .

Thần Gió Vayu cai quản không trung. Thần là hơi thở của lửa, sinh khí của vũ trụ, mạch sống của muôn loài. Thần có sứ mệnh làm trong sạch bầu trời và cùng với lửa chuyển lễ vật đến thần linh. Vayu và thần Mưa-Sét Indra có khi hoà làm một cai quản không trung. Đó là vị thần màu trắng toát, hùng dũng mang cung tên cưỡi xe bằng vàng có ngựa kéo bay khắp không trung. Ngoài tính chất hùng mạnh, nhanh nhẹn, sinh động, Vayu còn là vị thần đa tình, chuyên rũ rề ăn nằm với các vũ nữ thiên thần .Vayu đã ăn nằm với vũ nữ Angiana, đẻ ra giống khỉ Hanuman-nhân vật có tài thần thông biến hoá, có thuật phi hành, được miêu tả trong các sử thi Ramayana và Mahabharata .

Thần Surya (mặt trời) cai quản thiên giới . Surya do chữ Sur hay Svar (tiếng Sanskrit) có nghĩa sáng chói (tiếng Anh : sun). Thần gây ra ban ngày, là con mắt của vũ trụ, tồn tại mãi mãi. Surya có thân hình màu đồng đỏ, tóc và râu màu vàng, cưỡi xe 7 ngựa hồng kéo rất dữ tợn. Thần đội vương miện, đeo nhiều vòng tỏa ánh hào quang chói lọi. Thần đẻ ra Manu - con người đầu tiên của trần thế. Manu lại đẻ ra Iksuacu - người sáng lập triều đại Mặt Trời, chàng ta lại sinh ra một trăm con trai.

Trong hệ thống thần vũ trụ - thiên nhiên, còn có các thần linh khác như thần Varuna (bầu trời), thần Soma (rượu), thần Chandra (mặt trăng), thần Rudra (bão táp), nữ thần Usa (rạng đông) ..

2. Nhóm thần sáng tạo thế giới và thủy tổ loài người :

Thần thoại Ấn Độ miêu tả một số mẫu người sáng thế như Toastri (thần Rèn), Burusa (người khổng lồ), thần Manu (thần Nguyên thủy , thủy tổ loài người) ...

Ta hãy kể về thần Manu.

Manu có nghĩa là người (Latin :Humanus, Anh: Human).

Manu là con của đấng tối cao Brahma. Thần Brahma tự tách mình ra hai nửa đực, cái hoặc âm và dương. Hai nửa kết hợp nhau sinh ra Manu .

Manu làm ra bộ luật Manu, theo đó mà cai quản thế giới .

Buổi sáng kia , Manu rửa tay trong dòng nước, bỗng thấy có con cá bơi tới, Manu bắt lấy - cá nói "Hãy nuôi ta rồi có ngày ta sẽ cứu sống người . Sắp đến ngày xảy ra nạn hồng thủy ,lúc đó ta sẽ cứu người thoát chết ".

Manu bỏ cá nuôi trong chậu. Cá lớn nhanh. Manu chuyển cá sang thùng, rồi sang hồ, từ hồ chuyển sang sông Hằng, từ đó ra biển, ca cứ lớn mãi. Theo lời cá, Manu đóng sẵn một con thuyền. Khi cơn lũ lụt xảy ra, Manu gọi cá và ngồi vào thuyền. Manu buộc thuyền vào mõm cá. Cá đưa thuyền vượt qua dãy núi Himalaya đến ngọn núi cao nhất. Theo lời cá dặn , Manu buộc thuyền vào gốc cây, ngồi chờ nước rút. Sau khi nước rút, mặt đất trở trọi, không một sinh vật nào sống sót. Manu thêm khát có đồng loại bèn cầu nguyện Brahma, một cô gái xuất hiện. Hai người ăn ở chung chạ, cùng lao động sinh sống và sinh hạ một đứa con trai.

3. Nhóm thần tình thân - tình cảm - thần tình yêu Kama :

Giống như Eros của Hi Lạp, Cupidon của La Mã, Kama là thần tình yêu . Cuộc đời chàng là một trong những truyện thần thoại Ấn Độ hay nhất. Lúc đầu, Kama chỉ là một ý niệm về nguồn gốc vũ trụ và muôn loài. Người Ấn Độ cổ tin rằng sự sinh sôi nảy nở trong trời đất là do sự phối hợp giữa giống đực (purusa) và giống cái (prakriti). Hai giống ấy có ở khắp nơi và luôn luôn tìm gặp nhau theo " ý muốn tự nhiên " -tức là Kama.

Đến người Arian, họ quan niệm Kama là sự vận động đầu tiên của vũ trụ, sau đó chuyển vào cuộc sống,làm phấn chấn và lôi cuốn muôn loài, muôn vật. Bộ kinh Rig Veda (vệ đà) có đoạn "Kama là mầm mống của lòng người, của trí tuệ, là sợi dây ràng buộc cái bản thể với cái không bản thể ". Họ coi Kama là vị thần có tất cả trước mọi loài. Người đời luôn luôn ước mong Kama đến với mình. Trong buổi tế lễ, người cầu nguyện: "Hỡi Kama ! vị thần có mũi tên bắn trúng đích. Cánh tên là nổi sầu muộn, lòng tên là mong mỏi, mũi tên là dục tình, mong thần hãy xuyên qua trái tim con ".

Kama được miêu tả như một chàng trai tuấn tú ngồi trên chiếc xe do chim vẹt kéo, cầm chiếc cung, cánh cung làm bằng cây mía uốn cong, dây cung làm bằng đàn ong mật kết cánh với nhau, mũi tên làm bằng hoa xoài mềm mại. Chàng có vợ là nàng Rati (có nghĩa là: say đắm) và bạn chàng là chúa xuân

Vasanta, đi theo chàng còn có các chàng trai mục đồng Gandarva và các vũ nữ Apsara.

Thần Tình yêu được miêu tả như một biểu hiện độc đáo của nghệ thuật dân gian Ấn Độ. Thiên nhiên gắn liền với tình cảm con người. Kama trở thành nguồn trử tình lai láng, đằm đuối của con người và là lực lượng đáng kể chống lại lối tu hành khổ hạnh. Các vị thần linh, giáo sĩ đạo Bà La Môn và Hindu, kể cả chúa tể Brahma đã nhiều phen điều đứng vì mũi tên của Kama.

Truyện kể rằng : " Taraka là con quỷ có uy lực ghê gớm khiến cả đấng tối cao Brahma cũng phải kính nể . Nó bắt thần Brahma truyền cho nó phép trường sinh bất tử. Từ khi có phép đó nó trở nên kiêu ngạo, khinh rẻ các thần linh. Các thần muốn tiêu diệt Taraka nhưng biết chắc rằng không có ai ngoài con trai của thần Siva sinh ra mới đủ sức tiêu diệt nó. Nhưng khốn nỗi Siva theo chủ nghĩa khổ hạnh, không chịu lấy vợ. Các thần bàn cách làm sao cho SiVa lấy Uma - con gái thần núi Himalaya. Kama nhận nhiệm vụ cực kỳ khó khăn này. Chàng mang "vũ khí", dẫn đoàn tùy tùng và nàng Uma lên đỉnh núi Kailasa, nơi thần Siva đang ngồi tu luyện.

Uma được trang điểm lộng lẫy, nàng tìm mọi cách khêu gợi dục tình của Siva, nhưng Siva không mấy may xao động, đôi mắt vẫn lim dim hướng về thượng đế. Chờ đến khi nàng Uma có sức quyến rũ và xinh đẹp tuyệt trần, Kama gương cung bắn thẳng mũi tên vào trái tim Siva. Thần Siva bàng hoàng, nhức nhối trái tim, vùng đứng dậy, quắc mắt tìm kiếm xem kẻ nào dám cả gan quấy rối.

Trông thấy Kama, thần mở to con mắt thứ ba trên trán, phun lửa hừng hực đốt cháy Kama thành tro Nhưng trái tim Siva vẫn nhức nhối, ngọn lửa tình trong người cứ bùng cháy. Siva ẩn nấp vào bóng cây râm mát hồng dập tắt lửa tình. Vô hiệu, vì xung quanh có nhiều sơn nữ xinh đẹp đang nhìn Siva khiến cho ngọn lửa càng nóng hơn . Thần chạy trốn xuống hồ nước, nước hồ lại càng sôi lên khi nàng Uma đứng trên bờ hồ chờ đón. Cuối cùng Siva nhảy lên bờ. Nàng Uma chạy tới ôm chặt lấy thần. Lúc ấy Siva mới cảm thấy lòng mình êm dịu. Thế là Siva lấy vợ và sinh con trai.

Sau khi thần Kama chết thế giới trở nên khô cằn, lạnh lẽo vì Thần tình yêu không còn nữa. Thần linh và loài người đều vô cùng lo sợ. Mọi người lập đàn tế lễ cầu xin Siva cải tử hoàn sinh cho Kama. Nàng Rati góa bụa, đau khổ tìm nàng Uma năn nỉ cầu xin Siva cho chồng sống lại. Siva đồng ý cho Kama sống lại nhưng phải chịu vô hình, vô ảnh. Và Kama tồn tại mãi với muôn loài cho đến ngày nay.

Tết Holy vào dịp mùa xuân được coi là ngày giỗ thần tình yêu Kama. Tục truyền sau khi Kama chết. Người đời lấy tro xác Kama hoà vào nước, nước bỗng hoá ra màu đỏ tía. Từ đó người Ấn Độ xem màu đỏ tía là màu hạnh phúc. Vào dịp tết Holy, nam nữ thanh niên dùng một thứ bột màu hoặc nước đỏ tía để xoa lên mặt hoặc vẩy lên quần áo, chúc nhau hạnh phúc. Cô gái nào đã có chồng thì chấm một chấm đỏ giữa trán, ghi nhận mình đã có hạnh phúc (nhưng ngày nay thì bất kỳ cô gái nào cũng có thể chấm đỏ nếu thích). Thanh niên tổ chức nhảy

múa, hát ca ngợi Kama và ca ngợi những mối tình chung thủy của chàng hoàng tử Rama và công chúa Sita, mối tình của chàng Krisna và Rada.

Trong đoàn tùy tùng của Kama, còn có các chàng trai thiên thần mục đồng Gandarva. Đó chính là hình ảnh thực của những thanh niên thổ dân ở miền Bắc Ấn Độ nơi có phong cảnh hữu tình, có nhiều rượu ngọt, thích ca hát nhảy múa - họ sống tự do, chuyên đi tìm bạn gái và kết hôn tự do không theo phép tắc của gia đình và xã hội. Lối kết hôn đặc biệt đó gọi là tục Gandarva, về sau nhà nước nô lệ và phong kiến chỉ dành riêng tục kết hôn Gandarva cho vua chúa.

Các vũ nữ Apsara: apsara có nghĩa là "lượn trong nước" Hình tượng này giống như nữ thần Nymph trong thần thoại Hi Lạp, Lamã. Hoặc giống các tiên nữ trong thần thoại Trung Quốc và Việt Nam. Apsara thường sống trong nước, thích bơi lội múa hát, có hình dáng rất đẹp. Các cô thường bị các chàng trai Gandarva trêu ghẹo, thu trộm quần áo khi các cô đang tắm dưới sông hồ. Apsara được coi là thần múa và thần khêu gợi dục tình.

Hình ảnh và điệu múa Hoan Lạc của apsara phổ biến rộng khắp vùng Đông Nam Á. Ở Trung Quốc có điệu múa "Nghê thường vũ y khúc" bắt nguồn từ điệu múa Apsara. Có người cho rằng các động tác múa chèo Việt Nam cũng có thể bắt nguồn từ Apsara.

Trong hệ thống thần tinh thần, tình cảm, còn có Yama (Thần Chết) cũng là một vị thần quan trọng, nhiều quyền lực.

4 - Hệ thống bộ ba thần tượng tối cao Brahma - Visnu -Siva (Gọi chung là : Trimuty)

a. Thần thoại Brahma :

Brahma là đấng tối cao của thần thoại Bà La Môn. Có nhiều nguồn gốc khác nhau để ra thần Brahma. Brahma là thủy tổ của văn học - nghệ thuật, kiến trúc hội họa ca múa nhạc và ban phát trí thức cho nhân loại.

Brahma được miêu tả có 4 cánh tay, tay thứ nhất cầm pho sách Veda, tay thứ hai cầm trượng, tay thứ ba cầm cung, tay thứ tư cầm bình nước. Đó là người có bốn đầu, cưỡi con thiên nga.

b. Thần thoại Visnu:

"Visnu" do từ gốc là " VISH" có nghĩa là tràn lan, thâm nhập . Visnu là thần bảo vệ. Ngài có tới 24 hình ảnh và hàng chục kiếp hoá thân khác nhau. Hai hình ảnh thông thường nhất là Visnu nằm nghỉ trên mình con rắn thần Sesa bồng bênh trên mặt biển Ananta vô biên, hoặc Visnu đứng thẳng, 4 tay nắm giữ 4 vật: vỏ ốc, đĩa tròn, bông sen và cây chùy. Thần tích Visnu rất nhiều, đó là những kiếp hoá thân của ngài. Thường kể về 10 kiếp hoá thân : 5 kiếp vật cá, rùa, lợn, sư tử và ngựa, và 5 kiếp người: người lùn, dũng sĩ Parasurama, hoàng tử Rama, anh hùng Krisna và đức Phật Budda.

c. Thần thoại Siva:

Siva có nghĩa là tốt lành. Nhưng tính cách thần lại giống như thần Rudra (Bảo táp) Indra (Sán sét), Marut (Giông tố). Thần Siva vừa ác - vừa thiện, có khi gây nỗi lo sợ cho con người, lúc khác đem lại niềm vui. Thần có nhiệm vụ phá huỷ và tiêu diệt vạn vật, sinh linh nhưng sau đó lại hồi phục sự sống và sức khoẻ cho muôn loài.

Hình tượng Siva được miêu tả: da trắng, tượng trưng cho bản chất tinh khiết, ba con mắt chỉ mặt trời, mặt trăng và ngọn lửa thế gian, có thể nhìn thấu quá khứ, hiện tại và tương lai. Mái tóc rối tượng trưng thần gió, sông Hằng chảy từ mái tóc xuống. Ngài có 4 cánh tay tượng trưng 4 phương trời, thể hiện chức năng thống trị. Một tay cầm cây chĩa ba thể hiện ba chức năng: sáng tạo, huỷ diệt và bảo vệ. Một tay cầm rìu biểu hiện sức mạnh tuyệt đối, một tay ra hiệu xua đuổi sự sợ hãi và một tay ban phước lành. Thuộc tính triết học của Siva là phá huỷ nên thần được đồng nhất với thần thời gian và thần chết.

Một hình tượng khác của Siva cũng khá quen thuộc. Siva đứng một chân theo điệu múa Tandava (vũ trụ đại hoà điệu). Chân phải đạp trên một người lùn, chân trái nâng cao và chéo sang phải. Siva có 4 cánh tay, tay phải cầm trống, tay trái cầm ngọn lửa, tay phải dưới xoè ra và chĩa lên trời biểu thị một ấn quyết, tay trái dưới đưa chéo qua phải và bàn tay chĩa xuống đất. Người ta hiểu hình tượng Siva như sau: Tiếng trống giống lên, gọi con người trở về với tâm linh, ngọn lửa là tri thức diệt trừ u tối, dấu ấn quyết là quyền lực tuyệt đối, chân đè lên người lùn chứng tỏ sức mạnh Siva chế ngự được tội lỗi. Một con rắn quấn quanh mình Siva tượng trưng cho tri thức nội tại. Mái tóc tượng trưng sức mạnh và các thứ trang sức trên tóc là biểu thị các đức tính cao quý.

Thần thoại về Siva còn nhiều, chứng tỏ địa vị có ưu thế hơn hẳn trong bộ ba Trimurti.

Ba vị thần tối cao được hiểu là ba thuộc tính của một quá trình. Sáng tạo - bảo vệ - huỷ diệt diễn ra như một chu kỳ liên tục. Người ta đã nhất thể hoá 3 vị thần thành một bức tượng một đầu 3 mặt. Hình tượng đó là kết quả của sự hoà hợp các giáo phái và trở thành truyền thống đấu tranh cho sự hoà bình hoà hợp giữa các dân tộc.

Các giá trị và hạn chế của thần thoại Ấn Độ

Tác giả của thần thoại Ấn Độ là các nghệ sỹ dân gian ở các thời đại.

Tập sách Rig Veda vừa là bộ kinh Bà La môn lại vừa là tác phẩm thần thoại đặc sắc nhất.

Trước hết nó chứa đựng nhiều yếu tố hiện thực như những bức tranh sinh hoạt sinh động và chân thực của người Ấn Độ cổ xưa. Thần thoại phản ánh việc chăn nuôi, săn bắn trồng trọt, khai phá đất đai, chinh phục núi non sông hồ.

Thần thoại Ấn Độ sử dụng thành thạo các thủ pháp tượng trưng và phóng đại.

Thiên nhiên được đưa vào làm tăng vẻ đẹp và chất trữ tình cho thần thoại. Núi Himalaya hùng vĩ, sông Hằng trong xanh, những thảo nguyên mênh mông, những đàn súc vật tung tăng với ánh mặt trời, cây cỏ hoa lá đua nhau nở dưới

nắng xuân, ánh trăng soi trên hồ nước lung linh có những con thiên nga vỗ cánh, trên bờ suối con nai vàng ngơ ngác ...

Đặc biệt nghệ thuật nhân cách hoá thể hiện khiếu thẩm mỹ và trí tưởng tượng thật đáng khâm phục của người Ấn Độ cổ xưa.

Đề tài của thần thoại Ấn Độ rất phong phú , bao gồm đủ mọi chuyện đời.

Về hình thức, thần thoại Ấn Độ rất đa dạng. Có thể thấy màn mỏng sử thi như các truyện kể về thần Indra, hay hình thức kịch như cuộc đối đáp giữa hai anh em Yama và Yani, ngoài ra lại có nhiều đoạn văn xuôi và thơ trữ tình.

Bên cạnh những giá trị lớn lao đó, thần thoại Ấn Độ cũng có những hạn chế đáng lưu ý. Đó là tư tưởng tôn giáo và triết lý thần bí chi phối quá mạnh đến thần thoại. Giáo sư Cao Huy Đình trong cuốn " Tìm hiểu thần thoại Ấn Độ " đã nhận xét " . . . mỹ cảm của người Ấn Độ bị hương khói của tôn giáo che mờ, bị tư biện triết học làm băng giá, bị phù chú và kinh kệ vùi dập. Chủ nghĩa duy tâm đã dẫn đến nguyên lí mỹ học phản hiện thực : lí tính siêu thực chỉ đạo cảm tính, cá nhân phải đồng hoá với vũ trụ, sự hưởng lạc cảm quan đi liền với chủ nghĩa khổ hạnh. Cuộc đời được miêu tả như trò chơi phù phiếm hay ảo mộng mà thượng đế bày đặt ra để thử thách con người. Thượng đế là chân thực, trần thế là hư vô. Quan niệm về hiện thực như thế là bị đảo lộn".

So sánh thần thoại Ấn Độ và thần thoại Hy Lạp- La Mã, chúng ta thấy có một số điều khác biệt sau :

Trình độ phát triển tư duy Ấn Độ thể hiện trong thần thoại Ấn Độ có một độ cao nhất định nhưng bị tôn giáo thần thánh hoá. Nội dung và lòng yêu cuộc sống, tinh thần đấu tranh bị bóp méo do đó hạn chế óc duy vật khoa học thực nghiệm, khiếu nhận xét lịch sử và tính năng động của nhân dân Ấn Độ đã manh nha rõ rệt.

Ngược lại, thần thoại Hi Lạp có giá trị ở chỗ lý tưởng hoá con người, mô tả những con người đẹp nhất trong những con người. Hình ảnh Promete - người đưa lửa cho loài người, dũng sĩ Herquyn, anh hùng Achin, Ulyse...vẫn là những nhân vật lý tưởng và ước mơ lành mạnh cao quý của con người. Thần thoại Hy Lạp cũng đề cao cái đẹp tự nhiên, hiến cho ta những hình ảnh đẹp, năng lực thẩm mỹ và lòng yêu đời.

Ở Hi Lạp, khi tư tưởng triết học cùng thuyết vũ trụ học của các triết gia Ionian (thế kỷ VII trước CN) thì thần linh mất dần ảnh hưởng. Người ta chỉ trích, chế nhạo thần linh cốt để mở đường cho những tìm tòi sáng tạo khoa học.

Trong khi đó, ở Ấn Độ, thế giới thần linh vẫn giữ được uy thế mặc dầu những quan niệm khá duy vật về vũ trụ như Atman và Brahman trong kinh Upanisad. Điều nay chứng tỏ tính kém năng động, tâm hồn trầm tư, mộ đạo của người Ấn đã kìm hãm sự phát triển của nền văn minh Ấn Độ vốn ban đầu không kém gì nền văn minh Hi Lạp - La Mã

Kết luận

Thần thoại Ấn Độ phong phú, chan chứa chất trữ tình và tinh thần nhân đạo sâu sắc - đó là truyền thống bất hủ của văn học nghệ thuật Ấn Độ. Từ giai đoạn anh hùng ca về sau đến tận thế kỷ XX, các thể hệ văn nghệ sĩ Ấn Độ luôn luôn lấy đề tài thần thoại và mượn nó làm phương tiện miêu tả. Các nhà thơ lớn như Kalidasa ở thế kỷ thứ V, Kabisa ở thế kỷ XV-XVI, Tundilata ở thế kỷ XVI-XVII, R.Tagor (1861-1941) vv... đã vận dụng thần thoại để miêu tả và đề cao cuộc sống tình yêu, đất nước giàu đẹp và nhân dân lao động nghèo khổ của mình, sáng tạo ra nhiều tác phẩm văn học xuất sắc.

Trái lại, thứ văn học tôn giáo ngày càng mờ nhạt và bị lãng quên trong thế giới huyền bí, hư vô.

Thần thoại Ấn Độ cũng có ảnh hưởng đến Việt Nam. Câu chuyện "Dạ thoa vương" trong cuốn "Lĩnh nam chích quái" chịu ảnh hưởng motif chuyện quỷ vương Ravana của thần thoại Ấn Độ.

SỬ THI ẤN ĐỘ

Sau giai đoạn văn học thần thoại Vedas, kế đến đoạn sử thi anh hùng ca. Sử thi Ấn Độ ra đời trong chế độ phong kiến quân chủ

Anh hùng ca (cũng gọi là sử thi) là bức tranh sinh động phản ánh đời sống và tư tưởng nhân dân Ấn Độ trong một thời đại có nhiều cuộc chiến tranh giữa các vương quốc, chủng tộc trên đất nước Ấn Độ cổ đại. Nó cũng là những bài ca vĩ đại ca ngợi chiến công hiển hách, khí phách hào hùng của những bậc anh hùng được nhân dân đề cao, ngưỡng mộ và lí tưởng hoá.

Có hai bản sử thi lớn nhất là Ramayana và Mahabharata khiến thế giới phải kinh ngạc về tầm cỡ và độ dài.

Những bản anh hùng ca đó mở ra một thời đại hoàng kim trong văn học Ấn Độ.

Sử thi RAMAYANA (Kỳ tích của hoàng tử RAMA)

1. Vài nét về tác phẩm:

Ramayana, thiên anh hùng ca vĩ đại ra đời khoảng bốn, năm trăm năm trước công nguyên, được ghi lại thành văn bản vào đầu công nguyên.

Ban đầu, câu chuyện về hoàng tử Rama được lưu truyền rộng rãi trong nhân gian, về sau được nhà thơ Vanmiki ghi chép lại thành văn vần. Từ đó về sau, câu chuyện còn qua tay gọt giũa của nhiều thi sĩ vô danh và lời kể của nhiều nghệ nhân, ngày nay không còn nguyên bản của Van miki nữa.

Bộ sách bằng tiếng Sankrit, gồm 500 đoạn chia thành 12 cuốn gồm 24000 câu thơ đôi(sloka)

Ở Ấn Độ, Ramayana còn được soạn ra nhiều thứ tiếng dân tộc, cải biên thành tuồng kịch, ca, múa và các hình thức nghệ thuật khác. Dân chúng khắp nơi ai

cũng yêu thích. Người Ấn Độ từng nói "chừng nào sông chưa cạn, đá chưa mòn thì Ramayana vẫn còn say mê lòng người và cứu giúp họ ra khỏi vòng tội lỗi".

Ramayana còn được phổ biến đến nhiều nước ở Đông Nam Á. Có nước đã mượn cốt truyện để sáng tác ra những truyện mang màu sắc riêng của dân tộc mình như truyện RamaKiên ở Thái Lan, RiêmKê ở Kampuchia, Phalak Phalam ở Lào, Ramayana của dân tộc Chăm (Champa/ Chàm) và truyền cổ tích Dạ thoa vương của người Việt.

2. Cốt truyện:

Ngày xưa ở kinh đô Ayodhya thuộc vương quốc Kosala, có ông vua già yếu tên là Daxaratha muốn nhường ngôi cho con trưởng là Rama. Sau ông lại nghe lời xúi giục của thứ phi Kaikeia nhường ngôi cho Bharata do mục sinh ra và đẩy Rama vào rừng sâu 14 năm trời.

Rama đem vợ là nàng Sita và em trai là Laksmana vào rừng dựng lều sống đời ẩn dật, hàng ngày săn bắn, tập tành võ nghệ, tu luyện đạo đức, ăn quả rừng, uống nước suối, sống cuộc đời khổ hạnh.

Quý vương đảo Lanka là Ravana biết tin có nàng Sita xinh đẹp đang sống trong rừng, hấn mò đến, lập kế cướp nàng về làm vợ. Ravana giam nàng trong cung điện, ra sức dụ dỗ nhưng không được.

Mất nàng Sita, hai anh em Rama quyết tâm đi cứu nàng. Được tướng loài khỉ tên là Hanuman giúp sức, anh em Rama kéo đoàn quân khỉ, gấu, trăn rắn... tiến công đảo Lanka. Sau nhiều trận giao chiến ác liệt, Rama cứu được Sita. Vợ chồng hội ngộ vui mừng chưa được lâu thì Rama bỗng nổi cơn nghi ngờ ghen tuông, cho rằng nàng đã thất tiết với quỷ vương, nên tuyên bố không nhận Sita là vợ nữa.

Sita uất ức, đau buồn đòi thử thách bằng cách nhảy vào đống lửa tự thiêu. Thần lửa Agni chứng giám lòng chung thủy của Sita nên đã cứu sống nàng. Thấy vậy, Rama hối hận, sung sướng dang tay đón nàng cùng trở về kinh đô, vừa đúng lúc chám dứt thời hạn lưu đày 14 năm. Rama lên ngôi, Sita là hoàng hậu. Bỗng nghe dư luận dân chúng chỉ trích Rama đã dung túng cho Sita - người đàn bà đã chung chạ với quỷ sứ. Rama lại nổi cơn ghen tức (?) bèn đuổi Sita vào rừng khi nàng đang thai nghén. Nhưng vua khỉ Hanuman cũng bỏ đi theo Sita để bảo vệ nàng.

Mười năm sau, trong dịp hội lớn ở đô thành Ayodhya, có hai đứa bé tên là Kusa và Lava đi hát rong, bài hát kể về kì tích của Rama, lòng chung thủy và nỗi đau khổ của nàng Sita, khiến cho mọi người bùi ngùi, xúc động.

Rama nghe tin, cho gọi hai đứa bé vào cung, hỏi chuyện và nhận ra 2 đứa con mình do Sita sinh ra ở chốn rừng sâu. Chàng vô cùng buồn bã hối hận, đi vào rừng tìm đón Sita về, nhưng nàng cương quyết từ chối. Nàng cầu xin mẹ là nữ thần Đất mở rộng lòng đất đón nàng trở về nơi sinh ra nàng. Rama đau khổ,

van nài thần linh. Thần Brahma xuất hiện, an ủi chàng và cho biết chàng sẽ được tái hợp Sita trong kiếp sau ở cõi trời. Sau đó, Rama nhường ngôi vua cho hai con và trở về cõi trời, trở lại bản thân nguyên thủy là Visnu-thần Bảo vệ.

3. Phân tích một số hình tượng nhân vật :

a.Hình tượng Rama :

Theo thần thoại , Rama là hoá thân thứ 7 của thần Visnu. Visnu giáng thế làm người để cứu nhân loại khỏi cảnh chiến tranh loạn lạc.

Rama, mẫu người lý tưởng của đạo Hindu và đẳng cấp vương công quý tộc, đồng thời thể hiện khát vọng của nhân dân về một vị minh quân, một anh hùng tài trí dũng cảm và đạo đức ,bảo vệ hạnh phúc cho nhân dân, giữ gìn công bằng xã hội.

Trước hết, Rama là người biết trọng danh dự, giữ bổn phận người con, người chồng và ngôi vua. Rama biết mình được quyền kế ngôi cha, nhưng vì cha đã hứa hẹn với thủ phi KaiKeia đầy mình vào rừng sâu để nhường ngôi báu cho Bharata, chàng không cưỡng lại lệnh cha, vui vẻ đi vào rừng.

Rama là người yêu vợ, quý trọng lòng chung thủy, đã từng hối hận về sự ghen tuông của mình, nhưng vì danh dự một đức vua, chàng buộc lòng phải đuổi Sita vào rừng.

Lời hứa của cha là danh dự, danh dự của cha là của mình và dòng họ. Tuyệt đối phục tùng ý nguyện của cha là bổn phận. Đó là đạo đức của đẳng cấp quý tộc và của xã hội đương thời.

Rama có sức mạnh phi thường, có võ nghệ cao cường và lòng quả cảm. Chàng đã vượt qua bao gian nan và thử thách, chiến đấu với loài quỷ dữ để bảo vệ tình yêu và hạnh phúc, đem lại công lý và hoà bình. chàng dũng sĩ Ksatrya đó đã đánh bại thần Biển và thần Núi trên đường tiến đánh đảo Lanka. Chàng giết chết con quỷ khổng lồ Valin, con trâu thần Đunđubhi. Với tinh thần nghĩa hiệp, chàng chiến đấu giành lại ngôi vua cho vua khi Sugriva bị Valin cướp. Trong bất cứ hoàn cảnh nào chàng cũng thể hiện khí phách một dũng sĩ. Chàng có đủ sức mạnh sử dụng cây cung thần do Brahma cấp , " chiếc cung thu hồi gió vào đôi cánh, sức nóng mặt trời vào đầu mũi tên, sức nặng của núi vào thân cung " để xuyên thủng ngực quỷ vương Ravana.

Đạo đức của Rama là khuôn vàng thước ngọc của người Ấn cổ xưa, trước hết là của đẳng cấp Ksatrya.

Tín đồ đạo Hindu (trước đó là Bà La Môn) phải đạt được 4 nhiệm vụ sau đây mới coi là hoàn thiện được cuộc đời :Thực hiện đạo lí Darma, Artha (quản lí gia sản, đất đai), Kama (thực hiện tình nghĩa vợ chồng, gia đình) và Moksa (tu luyện siêu thoát).

Hình tượng Rama mặc dầu còn hạn chế về quan niệm đạo đức của đẳng cấp (danh dự dòng họ cao hơn tình vợ chồng) nhưng có thể nói toàn bộ ý chí, tình cảm, tài năng và sức mạnh chiến thắng của quần chúng đã được khái quát

thành biểu tượng người anh hùng này. Đó là con người luôn luôn bênh vực điều thiện chống cái ác, cứu người hiền đặc biệt là phụ nữ. Đó là sản phẩm tuyệt vời của trí tưởng tượng và ước mơ cao đẹp của người Ấn cổ xưa.

b- Hình tượng Sita :

Nàng là người phụ nữ Ấn Độ cổ đại mẫu mực, người vợ chung thủy tiết hạnh, người con gái hiền từ nhu mì nhân hậu. Nàng cao cả vì đã hiến dâng một tình yêu quên mình, bất chấp mọi gian khổ, bất chấp cả tính mạng.

Sita xuất thân thần thánh - con của thần Đất, nhưng lại được miêu tả như người phụ nữ bình thường.

Sita yêu say đắm Rama - người dũng sĩ có tài năng hơn người , có sức khỏe phi thường bẻ gãy chiếc cung thần - điều kiện cầu hôn không có chàng trai nào thực hiện được.

Sita rơi vào tay con quỷ dâm dục tàn bạo Ravana. Hắn dùng mọi thủ đoạn dụ dỗ, quyến rũ và đe dọa, nhưng nàng vẫn kiên trinh, bất khuất giữ lòng chung thủy, lại còn chống trả quyết liệt. Trước lời lẽ ngon ngọt của quỷ sứ Ravana, nàng " chỉ ngồi bó gối che thân và hoàn toàn cự tuyệt ". Nàng còn nguyên rửa kẻ thù và hết lời ca ngợi Rama chồng của nàng. " Ta là vợ của một người có đạo đức, không thể để cho loài quỷ sứ độc ác như mày làm hại ta được ... Ta không siêu lòng khi mày đưa ngọc ngà châu báu, uy quyền quyền rũ ta đâu. Ta chỉ thuộc về một người, người đó là Rama, như ánh sáng thuộc về mặt trời. Ta xứng đáng là vợ của vị chúa tể thế gian như tri thức của người hiền triết. Hãy hàng phục Rama đi, vì chàng là sự tử của loài người.

Khi bị Rama nghi ngờ, nàng kêu khóc thảm thiết. Nàng tự mình oan cho mình: " Nếu như mối tình đằm thắm của đôi ta, mối duyên bền chặt của đôi ta không đủ để cho chàng hiểu thiếp thì chàng ơi, vì tính đa nghi của chàng, thiếp đành chịu chết thôi !". Nàng nói với Rama như vậy rồi thản nhiên bước vào đồng lửa không chút sợ hãi. Thần lửa Agni hiểu tấm lòng trong trắng và trái tim chung thủy của nàng, chẳng những không thiêu cháy mà còn làm cho nàng đẹp hơn trước: "nàng như mặt trời mới mọc ban mai, đỏ rọi toàn thân, rực rỡ ngọc vàng, nét mặt ngây thơ hiền hậu trong sáng, mái tóc đen nhánh và vòng hoa ở cổ trắng muốt , tươi mơn mớn" . Hình ảnh Sita như một bông hoa rực rỡ điểm tô cho thiên tình sử thêm đẹp đẽ, hương sắc bông hoa đó vẫn tươi đẹp mãi đến ngày nay.

c. Hình ảnh Hanuman

Hanuman là con khỉ khổng lồ, con trai của thần gió Vayu , là một hình tượng đáng yêu đáng quý. Đối lập với lũ quỷ Ravama và những thế lực tàn bạo đáng ghét.

Hanuman đóng vai trò quyết định trong mọi chiến công của Rama và về sau là người đầy nhiệt tình bảo vệ mối tình chung thủy Sita - Rama.

Hanuman có sức khoẻ phi thường có phép thần thông biến hoá, nhanh nhẹn và mưu trí khôn lường (so với nhân vật Tôn Ngộ Không trong tác phẩm Tây du ký đời Minh Thanh Trung Quốc, có thể tin rằng người Trung Hoa đã chịu ảnh hưởng khá rõ khi sáng tạo nhân vật Tề thiên đại thánh).

Hanuman nhảy một bước vượt qua biển, đặt chân lên hòn đảo LanKa để đi tìm Sita. Thần rắn biển dùng phép bắt bóng kéo Hanuman xuống để nuốt sống, Hanuman dùng phép thu mình chui lọt vào bụng rắn thần xé nát ruột kẻ thù. Rama bị thương nặng, Hanuman bay thẳng về núi Himalaya tìm cây thuốc. Các cây thuốc dẫu mình trong đất đá, chàng nổi giận nhổ cả một đám núi cống lên lưng bay về, lấy thuốc chữa vết thương cho Rama.

Hanuman đã đóng góp biết bao nhiêu chiến tích vào thắng lợi của Rama trên đảo Lanka.

Có thể nói Hanuman chính là hoá thân của lực lượng quần chúng nhân dân làm hậu thuẫn cho những vị anh hùng chiến đấu cho tự do và công lí, giải phóng và bảo vệ đất nước. Đó là chân lí: không có vị anh hùng nào thành công nếu thiếu sự giúp đỡ của quần chúng nhân dân.

4. Nghệ Thuật

Bàn về nghệ thuật bản anh hùng ca Ramayana, nhiều nhà Ấn Độ học trên thế giới đánh giá rất cao. Will Durant một tác giả Mỹ nổi tiếng thế giới, chuyên nghiên cứu văn hoá phương đông ,đã viết về Ramayana như sau : "Tác phẩm không chỉ nói đến kì tích mà còn là toà lâu đài đầy những nhân vật lí tưởng, soi sáng tâm hồn và hành độngnó còn là một tác phẩm ghi lại các truyền thống triết học, tôn giáo và đạo đức của dân tộc Ấn Độ. Người Ấn Độ coi trọng nó như người theo đạo thiên chúa với cuốn sách " Đời các vị thánh " vậy. Ngoài việc thưởng thức một cách thú vị về văn chương, họ xem đó là một thánh kinh, đọc xong họ tin rằng sẽ được thánh thần phù hộ và chuộc được mọi tội lỗi".

Giá trị đó làm cho Ramayana sống mãi trong lòng người đọc từ đời này qua đời khác. Sự gợi cảm không chỉ ở thiên tình sử éo le Rama - Sita mà còn do tài nghệ miêu tả và kể chuyện của nghệ sĩ dân gian. Yếu tố tưởng tượng kỳ ảo giữ vai trò quan trọng. Yếu tố thần kỳ được kết hợp một cách độc đáo với miêu tả hiện thực khách quan của thời đại. Những nét hoang đường siêu nhiên kết hợp sinh động với tính cách người trần thế. Những nhân vật, loài vật Hanuman, quỷ Ravana được miêu tả chân thực như tính người rất sinh động.

Những nhân vật đáng yêu đáng kính ấy là những con người có đầy đủ nhân tính, biết đau đớn, nhớ thương, căm giận, hối hận và yêu thương, độ lượng.

Những đoạn văn miêu tả thần tình nhiều cảnh ngộ oái oăm, những tâm trạng khổ đau, dằn vặt suy tư của nhân vật khi cần đấu tranh khắc phục khó khăn.

Romesh Dutt - Nhà nghiên cứu văn học Ấn Độ nhận xét "ngay cả đến Shakespeare cũng không thể diễn tả được sự thôi thúc của những tâm tình cuồng nhiệt trong lòng người một cách sống động chân thực và mạnh mẽ ghê gớm như đã thấy trong Ramayana".

Tác phẩm còn vẽ lên cảnh chiến trường ác liệt, cung tên rào rào, đò thành bốc cháy, đất đá tung toé, người và quỷ thần quần đảo nhau bằng nhiều phép thuật thần kỳ gây hứng thú cho người đọc.

Những đặc điểm nghệ thuật trên tạo ra tính chất bi hùng trong tác phẩm, nâng cao giá trị thẩm mỹ của sử thi. Ramayana đã thật sự mở ra một thời đại mới rực rỡ trong văn học Ấn Độ.

Sử thi MAHABHARATA (truyện kể về cuộc chiến tranh của các dân tộc BAHARATA vĩ đại)

1 . Vài nét về tác phẩm:

Cũng như Ramayana và các tác phẩm khác ở thời kỳ cổ đại, MaHabharata cũng khó xác định thời gian ra đời. Dự đoán câu truyện được lưu truyền trước CN, về sau được nhiều người ghi chép, bổ sung, chỉnh biên cho đến thế kỷ V mới chấm dứt.

Theo truyền thuyết, người sưu tập đầu tiên bản sử thi này là đạo sĩ Krisna Domopayana Vyasa (Vyasa có nghĩa là sưu tập).

Nguyên bản lúc đầu lên đến hàng trăm vạn câu thơ. Đến nay còn lưu truyền bản 110.000 câu thơ đôi (Sloka) gồm 22 vạn dòng, dài gấp 7 lần hai anh hùng ca Iliad và Odysse của Hi Lạp.

Ở Ấn Độ, công việc nghiên cứu và dịch thuật tác phẩm này vẫn đang tiếp tục.

Nói về giá trị của pho sử thi này, ở Ấn Độ có câu ngạn ngữ " Cái gì không có trong Mahabharata thì cũng không có ở bất cứ nơi nào trên đất nước Ấn Độ".

MaHabharata có ảnh hưởng sâu rộng trên thế giới , đặc biệt ở Đông Nam Á. Khoảng thế kỉ thứ VII đến thứ VIII , ở Inđonêsi-a xuất hiện nhiều truyện được phóng tác từ cốt truyện Mahabharata bằng tiếng Java cổ như "Trận đánh vĩ đại của con cháu Bharata", "Đám cưới của Acgiuna " . Ở Kampuchia, Mahabharata còn xuất hiện sớm hơn, vào thời kì văn học AngKo, nhiều cảnh trong Mahabharata được khắc phù điêu trên mặt đền AngKo và các đền đài khác ở Phnompênh.

Gần đây, ở Pháp công diễn vở kịch Mahabharata do hai nhà soạn kịch nổi tiếng Peter Brook người Anh và Jean Claude Carriere người Pháp soạn ra , được công chúng tán thưởng nhiệt liệt.

2 . Cốt truyện

Bharata là ông vua của triều đại mặt trăng ,sinh hai người con trai thành hai chi nhánh Curu và Pandu. Pandu sinh năm người con trai gọi là anh em Pandava. Còn người anh là Dritaratra bị mù loà, sinh một trăm con trai gọi là anh em Korava.

Sau khi Pandu qua đời, Dritaratra đem năm người con của em trai về nuôi chung với đàn con của mình. 5 anh em Pandava trưởng thành rất nhanh chóng

nổi tiếng là những người có tài năng và đức độ. Điều đó làm cho anh em Korava ghen tị, lập mưu hãm hại từng người trong nhóm 5 anh em. Dritaratra (gọi tắt là Drita) đưa 5 anh em Pandava đến lâu đài bằng sáp và những thứ dễ cháy. Anh em Korava định đốt cháy lâu đài và giết hết 5 anh em. Nhưng nhờ có người báo tin, anh em Pandava đã dẫn mẹ là bà Kunti trốn vào rừng, cải trang thành những đạo sĩ Bà La Môn sống lang thang ẩn dật.

Một năm sau, vua Đropada xứ Panchala mở hội kén phò mã cho công chúa Đropadi. Anh em Pandava kéo đến đua tài. Trong cuộc thi đấu với hoàng tử các nơi, Acgiuna người em thứ ba đã giành chiến thắng. Nhà vua làm lễ cưới cho hai người. Năm anh em đưa nàng Đropadi về chào mẹ thì nghe lời nguyện của mẹ, nên Đropadi trở thành vợ chung của 5 anh em, điều đó cũng phù hợp lời thề cùng chia ngọt xẻ bùi. Trong một buổi lễ, người ta chứng nhận 5 anh em chính là một cơ thể của một vị thần linh. Vì vậy cuộc hôn nhân là hợp lệ.

Anh em Korava biết tin 5 anh em Pandava còn sống và trở thành đồng minh của một nước láng giềng hùng mạnh. Theo lời khuyên của trưởng lão Bhisma, Drita cho đi mời anh em Pandava trở về vương quốc và chia cho họ một nửa đất đai. Yuhi là anh cả được làm vua xứ Indaprasa bên cạnh vương quốc Hastinapura của anh em Korava .

Mặc dầu lãnh thổ của anh em Pandava xấu hơn nhưng nhờ tài năng cai trị mà vương quốc của họ trở thành thịnh vượng giàu có. Bọn anh em Korava lại sinh lòng đố kị và tìm cách chiếm đoạt.

Yuhi vốn là người coi trọng danh dự và say mê cờ bạc cho nên bị Đuriodana (Đurio- anh cả của trăm anh em Korava) rủ rê vào trò cờ bạc. Đurio nhờ một tay cờ bạc có ma thuật đánh cho Yuhi thua bạc liên tục phải đem gán cả vương quốc cho Đurio như giao kèo. Anh em Pandava lại kéo nhau đi ẩn trong rừng sâu suốt 13 năm trời theo qui định sau khi thua bạc. Hết hạn họ trở về vương quốc nhưng anh em Đurio trở mặt không trả lãnh thổ cho 5 anh em. Thậm chí Yuhi chỉ xin một làng nhỏ để cư trú và sinh sống cũng vẫn bị Đurio cự tuyệt. Năm anh em Pandava không thể nhẫn nhục hơn nữa, buộc phải cầu viện các tiểu vương quốc khác kéo quân tiến đánh anh em Korava.

Cuộc chiến tranh giữa hai phe trong dòng họ Bharata lôi cuốn nhiều nước tham chiến với hàng triệu người với hàng vạn xe ngựa cung kiếm.

Chiến trường Kurusetra mịt mù khói lửa trong vòng 18 ngày, hàng triệu xác chết chất thành núi, máu chảy thành sông. Trận chiến kết thúc chỉ còn 11 người sống sót.

Anh em Pandava tuy chiến thắng về vang nhưng vô cùng đau xót vì đã phải chém giết tất cả những người ruột thịt. Sau khi làm lễ giết ngựa tế thần để tỏ lòng xám hối, Yuhi lên ngôi vua trị vì 36 năm liền.

Câu chuyện kết thúc bằng cuộc hành hương của năm anh em Pandava và nàng Đropadi lên đỉnh núi Meru cao chót vót của Himalaya - nơi đó là cõi trời.

Đọc đường đi xa xôi hiểm trở, nàng Đropadi và bốn người anh em Yuhi lần lượt bỏ xác ở trần gian, chỉ còn Yuhi và con chó mà chàng bắt gặp dọc đường lên tới

được đỉnh núi Meru. Bấy giờ, thần Indra ra tiếp đón nhưng không chịu cho con chó vào cõi trời. Yuhì quyết định xin ở ngoài cõi trời với con chó trung thành của mình. Lúc ấy con chó hoá trở thành thần Darma và cho biết đây là hành động thử thách đạo đức Yuhì. Thế là Yuhì bước vào cõi trời. Đầu tiên chàng gặp toàn những kẻ thù cũ, sau đó được đưa đến hoả ngục gặp các em và bạn bè của chàng. Yuhì xin các thần : " Tôi xin ở lại chốn này vì những người thân của tôi ở đây thì nơi đó là thiên đường của tôi ". Nhưng đó vẫn là thử thách cuối cùng - thử thách lòng trung thành. Kết quả cả năm anh em Pandava và vợ con đều được vào chốn vĩnh hằng bất diệt .

3 . Giá trị nội dung và nghệ thuật :

Chủ đề của tác phẩm vĩ đại này là cuộc chiến tranh lớn giữa dòng họ Bharata để giành giật đất đai bờ cõi. Nhưng bao quanh chủ đề còn có nhiều nội dung và tư tưởng rộng lớn và sâu sắc.

Bộ sử thi đã đề cao lí tưởng và đạo đức của thời đại. Lí tưởng và đạo đức đã đúc kết trong tập giáo lí Bhaganat Gita gần 19 chương, 700 câu là một bộ phận sử thi MahaBaharata. Chiến thắng của anh em Pandava được coi như là chiến thắng của đạo đức và công lý. Hành động của họ đã hoàn thiện được bốn phận và danh dự là nội dung của Darma.

Ở đây chúng ta không đi sâu vào phân tích mặt triết lí Darma của tác phẩm mà chỉ bàn về ý nghĩa lịch sử của nó.

Chiến tranh xảy ra trong vòng 18 ngày làm cho hàng triệu người chết là biểu hiện của sự suy tàn của chế độ huyết thống trong công xã đồng thời là dấu hiệu sự phát triển và hưng thịnh của quốc gia nô lệ.

Lúc đầu anh em Korava và Pandava sống chung bình đẳng trong vương quốc Hastinapura của mình nhưng về sau do xung đột về quyền lợi đất đai và nô lệ mà anh em Pandava tách ra thành lập vương quốc mới Indraprasa riêng. Đó là biểu hiện sự phân hoá ra nhiều vương quốc nhỏ. Chế độ dân chủ bộ lạc đã mất hiệu lực, nhường chỗ cho chế độ dân chủ quân sự. Vương quốc nào cũng muốn hùng mạnh và phồn vinh, từ đó đẻ ra xung đột và thường giải quyết xung đột bằng chiến tranh để thống nhất và mở rộng quốc gia. Anh em Pandava chiến thắng trở lại thống trị cả hai vương quốc là biểu hiện xu thế ấy.

Sự thắng lợi của anh em Pandava thuộc đẳng cấp võ sĩ Ksatrya cũng nói lên đặc điểm là sự thống trị xã hội đương thời đã không còn phụ thuộc vào đẳng cấp Brahman nữa.

Anh em korava và pandava xâu xé nhau về quyền lợi thông qua chiến tranh chứng tỏ sự tan rã của các phương thức sản xuất dựa trên cơ sở huyết thống.

Qui mô của chiến tranh trong sử thi Mahabharata phá vỡ dần nền văn minh nô lệ, kéo xã hội Ấn Độ chậm lại. Chiến tranh tàn khốc trút lên đầu nhân dân nô lệ, "tiếng khóc của phụ nữ trên cánh đồng Kuru" ở cuối tác phẩm đã nói lên điều đó.

Trong bối cảnh xã hội đầy rẫy những mâu thuẫn, tội ác xuất hiện ngày càng nhiều. Qua những cuộc chiến tranh giành quyền lợi, thân phận con người lao động ngày bị giày xéo, một "tinh thần Ấn Độ" nổi lên, đó là tinh thần nhân văn chủ nghĩa, vốn đã nảy nở từ trong những sáng tác dân gian có trước đó ở khắp miền đất nước được thu hút và tập trung vào thiên anh hùng ca này. Duy trì và thể hiện tinh thần nhân văn chính là nội dung lẽ sống Darma của tôn giáo. Có nghĩa là sống thiện, hoà hợp, bình đẳng và bác ái chính là lí tưởng của bộ sử thi.

Khi quốc gia nô lệ hình thành thì tư tưởng tư hữu (Danda) của phong kiến cũng xuất hiện. Tư tưởng Danda tôn trọng quyền tư hữu, chế độ phụ quyền và dùng sức mạnh quân sự, chính trị của giai cấp Ksatria và Brahman làm công cụ đàn áp xã hội. Trước đó, mỗi khi giải quyết những mối bất hoà, xung đột về quyền lợi, quần chúng làm trọng tài phán xử còn bây giờ kẻ thống trị nắm quyền quyết định. Mahabharata đã phản ánh mâu thuẫn đó một bên giai cấp thống trị muốn xây dựng hệ thống tư tưởng Danda để bảo vệ quyền lợi của họ. Một bên quần chúng nhân dân lại muốn duy trì truyền thống Darma. Cuối cùng, những người thống trị buộc phải tuyên bố "Thiên hạ và cuộc đời tiếp tục theo tinh thần Darma".

Hình ảnh anh em Yuhi từ bỏ ngôi báu sau ba mươi sáu năm trời để cùng nhau hành hương lên cõi trời tìm chốn vĩnh hằng, để sám hối đã nói lên sự thắng thế của tinh thần Darma-khát vọng của nhân dân đương thời.

Lý tưởng và đạo đức Mahabharata được thể hiện qua hành động và tính cách của năm anh em Pandava và một số nhân vật khác như: Dropadi, Kunti, Krisna, Bhima, ...

Mỗi nhân vật có một tính cách, một đời sống tinh thần riêng chứ không mang tính ước lệ theo khuôn mẫu như trong truyện dân gian - đó là bước tiến trong nghệ thuật xây dựng nhân vật của sử thi.

Yuhi đức độ, sáng suốt bình tĩnh. Acgiuna dũng cảm kiên hùng, Bhima xông xáo sôi nổi quyết giữ trọn lời thề cho đến chết; Kacna hùng dũng và kiêu căng; Krisna tài trí siêu việt; Drita tuy mù loà nhưng vẫn oai nghiêm trong cốt cách ông vua gian hùng, xảo quyệt ... mỗi nhân vật đều để lại ấn tượng khó quên trong lòng người đọc.

Romesh Dutt -nhà nghiên cứu văn học Ấn Độ nhận xét "Trừ tác phẩm Iliad ra, không có tác phẩm nào mà nghệ thuật miêu tả nhân vật lại phong phú và chân thực như Mahabharata. Nhân vật không đau khổ dằn vặt như nhân vật của Dante, không say mê cực độ như nhân vật của Shakespeare, trái lại các nhân vật đều phản ánh tính cách uy nghiêm, trầm lặng của sức mạnh tinh thần, giống như những hình tượng bất hủ bằng cẩm thạch từ thời xưa để lại mà các nghệ sĩ điêu khắc ngày nay không tài nào mô phỏng được".

Đọc "Mahabharata", người đọc bị lôi cuốn vào quang cảnh chiến tranh tràn ngập hào khí và sôi động. Người đọc say mê, hồi hộp theo dõi những trận giao tranh ác liệt hoặc những âm mưu gián điệp, tâm lý chiến, dịch vận xảy ra suốt mười

tám ngày liền. Cảm xúc càng tăng lên khi cuộc chiến tiến dần đến ngày kết thúc, khi các tướng lĩnh dũng mãnh nhất lần lượt ngã gục ở chiến trường.

Một nhà Ấn Độ học phương Tây nhận xét: " Trong văn học thế giới có lẽ khó tìm thấy những đoạn văn mô tả cảnh chiến tranh đặc sắc như vậy ".

Cuộc đua tài đọ sức khá sôi nổi giữa các dũng sĩ khắp bốn phương đến cầu hôn Đropadi, cuộc đọ đọ này lửa giữa hai dũng sĩ Acgiuna và Kacna được ví như cuộc giao chiến Achin va Herto trong thần thoại và sử thi Hi-lạp, tình cảm và thái độ phản kháng mãnh liệt của nàng Đropadi khi nàng bị anh em Korava định chiếm đoạt sau ván cờ bất hạnh của Yuhi khiến cho cả thần linh cũng phải xúc động và ra tay can thiệp. Đó là những đoạn văn có sức truyền cảm mạnh đối với người đọc.

Mahabharata được coi là cuốn bách khoa toàn thư về đời sống văn hoá, chính trị và xã hội Ấn Độ cổ đại. Tác phẩm chứa đựng những sự kiện lịch sử, tín ngưỡng tôn giáo, tập quán sinh hoạt của toàn thể dân tộc Ấn Độ suốt từ chân núi Himalaya tới vịnh Bengan.

Biruni- nhà Ấn Độ học người Ả-rập - đã viết trong cuốn " Ấn Độ " của mình xuất bản năm 1930 như sau:

" Người Ấn Độ có cuốn sách mà mình tôn kính đến mức khẳng định dứt khoát, rằng tất cả những gì có trong sách khác thì chắc chắn không có trong sách này. Tất cả những gì có trong sách này thì không có trong sách khác. Người ta gọi đó là Mahabharata".

Do nội dung phong phú bao gồm nhiều hình thức thần thoại, cổ tích, trường ca, bài ca giáo huấn, ngụ ngôn, kinh kệ, triết lý, nghệ thuật khác ..., tác phẩm này có lối kết cấu khác biệt hẳn những bản anh hùng ca khác.

Nhược điểm của Maha là kết cấu phức tạp quá mức, có nhiều đoạn trùng lặp, mâu thuẫn và có những đoạn không liên quan đến nội dung tác phẩm.

Tuy vậy, Mahabharata vẫn là tác phẩm mẫu mực về qui tắc anh hùng ca / sử thi của nhân loại.

Chương III: VĂN HỌC HIỆN ĐẠI ẤN ĐỘ

Nhà thơ RABINDRANATH TAGOR (1861-1941)

Cuộc đời một thiên tài

TAGOR là nhà thơ, nhà văn, nhà viết kịch lớn, một họa sĩ có tài, một nhạc sĩ nổi tiếng, một nhà giáo, một vị hiền triết và một nhà hoạt động xã hội. Đó là thiên tài của Ấn Độ và thế giới.

TAGOR sinh ngày 7 tháng 5 năm 1861 tại CANCUTTA, bang BENGAN giàu đẹp. Bengan là nơi văn học phát triển rất sớm và có truyền thống nhân đạo chủ

nghĩa từ lâu đời, cũng là mảnh đất kiên cường nổi lên những cuộc đấu tranh chính trị chống đế quốc và phong kiến.

TAGOR xuất thân trong gia đình quý tộc Bà La Môn, về sau gia đình ông vì chống lại đẳng cấp đó mà bị khai trừ ra khỏi đẳng cấp.

Cha của TAGOR là DEVEN DRANATH TAGOR (1817-1905) triết gia và nhà cải cách xã hội nổi tiếng, lãnh tụ của phong trào Barahma somaj.

Gia đình Tagor có 15 anh chị em ruột. Ông là con thứ 14. Trong số đó có nhiều người trở thành nhân tài của nước Ấn Độ và có nhiều sự cống hiến cho sự phát triển nền văn hoá hiện đại Ấn Độ. Mặc dù tôn giáo liệt gia đình họ vào hạng người không đẳng cấp nhưng vẫn được nhân dân quý trọng.

Cha Tagor rất chú trọng đến việc giáo dục con cái, dạy con sống giản dị, cần cù, trau dồi sức khỏe và văn hoá, biết yêu dân tộc và đất nước. Tagor được cha quan tâm và chăm sóc nhiều nhất. Ông thường theo cha đi du lịch khắp đất nước từ rừng núi Himalaya có nhiều thắng cảnh đẹp đến tận bờ biển phía nam lộng gió tràn ngập ánh mặt trời.

Tagor còn theo cha tham dự các cuộc mít tinh, hội thảo của các nhà cải cách xã hội về các đề tài chính trị, thời sự và văn hoá nghệ thuật. Đó là những dịp tốt tạo cho Tagor thêm lòng yêu đất nước, yêu dân tộc mình một cách sâu sắc.

Tagor là cậu bé thông minh, chăm chỉ, hiếu học, ba lần gia đình gửi đến ba trường khác nhau nhưng Tagor không chịu ngồi yên ở một trường nào cả, vì Tagor không chịu nổi cảnh thầy giáo người Anh đánh đập, hành hạ học trò bắt học trò hát những bài hát tiếng Anh vô nghĩa. Tagor chỉ thích tự học. Ông đã tự học lấy tiếng cổ Sanskrit và đọc được các tác phẩm văn học cổ, tự trau dồi ngôn ngữ và chẳng bao lâu đã nổi tiếng là cậu bé giỏi văn Bengan. Tagor cũng tự học tiếng Anh, đến năm 11 tuổi đã dịch được kịch Macbeth của Shakespeare ra tiếng Bengan. Đến tuổi thanh niên Tagor đã thông thạo trong việc dịch thuật thơ ca của Schille, Byron, Browning, Victor Hugo .v .v ...

Tagor còn chú trọng học hỏi những người xung quanh, những người lao động giúp việc trong gia đình mà ông gọi họ là "vương quốc của những người đầy tớ". Tagor thường chăm chú nghe họ kể chuyện, ngâm vịnh bản trường ca Ramayana, nghe hát những bài dân ca trữ tình giàu tình yêu con người.

Tagor vốn là cậu bé hay xúc động, thường ôm những cuốn sách ngời khóc thầm trong bóng tối, tính tình hiền hậu trầm tư, suy nghĩ. Lớn lên gặp cảnh đau buồn của gia đình, trong vòng bốn năm trời, người thân cứ lần lượt vĩnh biệt ông. (Năm 1902 vợ chết, 1904 con gái thứ hai chết, 1905 cha và anh chết, 1907 con trai đầu chết. Từ đó Tagor càng buồn phiền, thường ngày ngồi hàng giờ trên bao lơn nhà mình ngắm nhìn người qua lại trên đường hoặc ngồi trầm tư cả buổi trên ghế divan trong phòng ở. Ông thích vào rừng ngồi ngắm nhìn cảnh đẹp của cây cối hoa lá hoặc trên bờ sông ngắm nhìn dòng nước lững lờ trôi trong buổi hoàng hôn.

Tagor bước vào cuộc đời hoạt động xã hội và chính trị khá sớm. Năm 1877, cha cho qua học luật ở Anh, không thích, ông lại trở về. Từ đó ông lại bắt tay vào

hoạt động xã hội và tích cực sáng tác văn học - nghệ thuật ông say mê hăng hái sáng tác và hoạt động xã hội.

Tagore đã tham gia hội Brahma Somaj, dự đại hội Đảng Quốc Đại (1880), xuống đường biểu tình cùng nông dân chống thực dân Anh(1905), ủng hộ phong trào đấu tranh của Tilắc (1908), diễn thuyết ủng hộ phong trào đấu tranh của thanh niên, sinh viên Ấn Độ (1910), gửi thư cho phó vương quốc Anh phản đối đàn áp nông dân ở Amrisa (1919), ủng hộ phong trào đấu tranh giải phóng của Gandhi (1920).

Từ năm 1916 trở đi, Tagor lần lượt đi thăm một số nước trên thế giới như Anh, Pháp, Mỹ, Trung Quốc, Nhật, .v.v.... ông đi thăm không phải để du lịch mà làm nhiệm vụ con ong đi hút mật ngọt bồi bổ cho dân tộc mình, để ông được "tái sinh mãi mãi" trên quê hương Ấn Độ nghèo khổ và đau thương của mình.

Những dịp đó ông thường tranh thủ tố cáo chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa tư bản. Ở ToKyo, ông diễn thuyết về chủ nghĩa quốc gia, ở Paris đọc bài "Lời nhắn gửi phương Đông" ông tiên đoán rằng chủ nghĩa đế quốc sẽ có ngày sụp đổ, số phận của nó như con voi đứng trên đồng cát, cát lún lấp dần voi.

Năm 1930, Tagor thực hiện ước mơ lớn lao của ông là đến thăm Liên Xô, đất nước mà giai cấp vô sản đang làm chủ vận mệnh của mình, đất nước có cuộc sống rất gần gũi với ước mơ và nguyện vọng của ông.

Từ đó trở đi, Tagor càng tích cực tham gia các hoạt động văn hoá và xã hội. Ông có chân trong Hội các nhà văn tiến bộ Ấn Độ thành lập năm 1936. Những năm gần cuối đời, Tagor là "chiến sĩ thập tự quân chống phát xít" - ông tích cực đấu tranh cho sự nghiệp bảo vệ hoà bình và chống chiến tranh thế giới lần thứ II. Mặc dù bị mù loà năm trên giường bệnh, ông vẫn hăng hái sáng tác thơ ca lên án chiến tranh đế quốc.

Tagor còn nối tiếp ý chí và sự nghiệp của người cha thân yêu, bỏ nhiều công sức và của cải vào công cuộc cải cách xã hội, nâng cao trình độ nhân dân.

Nhà riêng của ông còn thường là nơi diễn thuyết, để sinh hoạt văn hoá, diễn kịch ngâm thơ. Ông dành tài sản gia đình để xây dựng ở vùng thôn quê một trường học cho con em nông dân học tập theo phương pháp giáo dục do ông đề ra, trái với chế độ giáo dục của thực dân Anh. Học sinh ở trường SantiniKetan (chốn hoà bình) này, vừa học kiến thức trong sách vở, vừa được tiếp xúc với cuộc sống xã hội, tham gia cải tiến kỹ thuật canh tác cho nông dân, cùng lao động với nông dân, thầy và trò sống trong tình thương yêu, dân chủ và bình đẳng.

Sau khi đi thăm một số nước về, ông lại lập ra trường Visua Bharati (**Đại Học Thế Giới**) vào năm 1922 để thu hút thanh niên quốc tế đến học tập văn hoá Ấn Độ trên tinh thần hoà hợp dân tộc - ông đã từng mong mỗi mỗi sinh viên đều là Visuamana (người rộng rãi) với tư tưởng " cả thế giới là nhà của tôi, tất cả mọi người là bạn của tôi".

Sự nghiệp văn học nghệ thuật của Tagor rất lớn, ông để lại cho Ấn Độ và thế giới 52 tập thơ, 42 vở kịch, trong đó vở kịch "Sự trả thù của tự nhiên"(1883), Lễ

máu (1890) là nổi tiếng hơn cả; 12 tập tiểu thuyết trong đó Gora (1808), Nhà thế giới (1916) là tác phẩm ưu tú, gần 100 truyện ngắn khác .v.v...

Ngoài ra Tagor còn để lại nhiều tập ca khúc. Quốc ca của nước cộng hoà Ấn Độ hiện nay là ca khúc của Tagor và hàng nghìn bức tranh do ông vẽ đang được giữ gìn ở viện bảo tàng.

Những công trình nghệ thuật kể trên đây nói lên đầy đủ tài năng và sức lao động nghệ thuật vô tận của Tagor. Ông được xem là "kì công thứ hai" của văn học Ấn Độ từ sau khi có Kalidasa (nhà thơ - nhà soạn kịch thế kỷ thứ V).

Ngày 7 tháng 8 năm 1941, Tagor kết thúc cuộc đời mình như kết thúc một bản hợp tấu hùng hồn vĩ đại - bản hợp tấu mang ý chí và nghị lực của một thiên tài lớn lao.

Đặc điểm nghệ thuật trong thơ TAGOR

Đặc điểm nổi bật trong nghệ thuật thơ Tagor mà nhiều nhà nghiên cứu đã nói đến là giàu chất hiện thực . Tagor không phải là nhà thơ hiện thực thuần tuý nhưng nội dung thơ ca của ông đều phản ánh cuộc đời và sự sống , mặc dù nội dung ấy được bọc ngoài một lớp từ ngữ , hình ảnh tượng trưng có tính chất tôn giáo , siêu hình thần bí như Chúa Đồi , Thượng đế , Thầy , Người ... nhưng những câu chuyện , tình tiết , hình ảnh ông sáng tạo ra đều là những chuyện thực , người thực từng xảy ra trên đất nước Ấn Độ nghèo khổ và đau thương của ông .

Đó là nỗi tủi nhục của người đàn bà Jabala không chồng , là ước mơ nhỏ nhoi của chú bé cùng đinh , đó là mối tình éo le của nàng công chúa bị lễ giáo Bàla môn hành hạ , tấm lòng cao quý của người hành khất v.v...

Đó còn là chuyện đấu tranh chống tôn giáo , cưỡng quyền bạo ngược , chống chiến tranh và bảo vệ hoà bình .

Nira Chandhuri nhà phê bình văn học Ấn Độ đã nhận xét : " Thơ tôn giáo của Tagor là thơ sùng kính , không phải là thơ thần bí " . Ông khẳng định rằng : một người yêu đời như ông (Tagor) không thể là một người thần bí mà hạnh phúc chỉ có thể tìm thấy trong việc tự phủ nhận mình và phủ nhận cõi đời này " .

Còn Nadim Hicmet (1902 - 1963) , nhà thơ lớn Thổ Nhĩ Kỳ nhận xét : " Tôi yêu thơ Tagor và nhạc Bach . Tôi cóc cần cái vẻ thần bí của họ . Tôi biết họ có điểm thần bí , nhưng cái có nhiều nhất là lòng yêu cuộc sống , lòng tin cuộc đời . Vì vậy mà Bach vẫn là rất lớn trong các nhạc sĩ lớn nhất , Tagor vẫn là rất lớn trong các thi sĩ lớn nhất .

Đặc điểm thứ hai : chất trữ tình và tính lãng mạn dồi dào . Thơ ca của Tagor vừa là bản tình ca tuyệt diệu , vừa là bức tranh thiên nhiên tươi màu . Ông thường tạo ra trong thơ nhiều hình ảnh lung linh huyền diệu , nhiều màu sắc tươi mát , biến nỗi khổ đau thành niềm vui kì lạ của đất nước , của con người " tan ra chảy thành tiếng hát trong trái tim thi sĩ " (86 - Mùa hái quả) .

Đặc biệt , thiên nhiên là đối tượng được Tagor miêu tả khá nhiều , ông đã để cho thiên nhiên ùa ngập vào trong thơ ca . Tagor vốn là nhà thơ yêu thích thiên nhiên , chủ trương con người hoà đồng với thiên nhiên , với vũ trụ . Người nghệ sĩ là người tình của thiên nhiên và xem thiên nhiên là đối tượng gần gũi như con người " Mỗi chủ thể của thiên nhiên được biểu hiện là hoà trong muôn vàn chủ thể khác , vô hình " , vì vậy ông kêu gọi : " Nhà thơ ơi , ánh dương đã thấy trong ánh hồng rực cháy mùa xuân . Ôi , tôi ghi lại tất cả khi đang cất bước lên đường " (41- Cánh thiên nga) .

Tagor là người mẫu mực thực hiện điều đó . Chúng ta sẽ bắt gặp trong thơ ông hình ảnh Himalaya hùng vĩ thách thức mặt trời và không gian vô hạn . Hằng Hà rộng lớn , dài sâu dịu dàng hôn lên những bến bờ , đồng ruộng để bộc lộ lòng yêu nước , yêu quê hương , cuộc sống Ấn Độ . Thơ ca dồi dào màu sắc mỹ lệ của hoa lá cỏ cây , ánh sáng chói chang của mặt trời , ánh trắng vàng êm ả óng chuốt , hoa quả ngọt ngào trĩu cành ... Những âm thanh rung động , giục giã lòng người , tiếng sáo du dương , tiếng chim hót líu lo v.v... vang động trong thơ ông . Cũng dễ hiểu tại sao các tác phẩm của ông đều mang tên thiên nhiên : **Mùa hái quả , Trăng non , Cánh thiên nga , Con chim bay lạc , Vượt biển , Người làm vườn ...**

Từ ngữ thơ ca Tagor được chọn lọc , điều luyện và đẹp đẽ , giàu hình ảnh gây cho người đọc nhiều cảm xúc . Đúng như Iliá Erenbua (1891 -1967) nhà văn Liên xô đã nhận xét : " Tagor là nhà thơ trữ tình tinh tế vào bậc nhất " và là " nhà lãng mạn sáng tạo" như Tagor đã tự nhận xét .

Nét đặc sắc khác bộc lộ trong thơ Tagor là chất trí tuệ , sự suy tư , tạo cho thơ dồi dào về từ , hàm súc về ý .

Những hình ảnh sinh động , những mẫu chuyện thâm thúy , những từ ngữ giản dị trong sáng được ông sử dụng để lý giải một cách minh bạch , sâu sắc , đầy sức thuyết phục về triết lí con người , cuộc đời và sự sống .

Ông đưa lại cho người đọc một nhận thức đúng đắn về Thượng đế , thiên đường , địa ngục , sự sống và sự chết , đau khổ và hạnh phúc .

Trong thơ ông , không phải bài thơ nào đọc cũng hiểu ngay được , đặc biệt tập THƠ DÂNG , có bài đọc nhiều lần mới hiểu . Người đọc phải suy ngẫm , đắm mình vào sự liên tưởng , mơ ước , gây niềm tin mới , làm cho trí tuệ bừng sáng . Nhiều đoạn thơ như ngụ ngôn , cách ngôn có tác dụng giáo dục sâu sắc như trong tập thơ "Những con chim bay lạc " .

Để làm nổi bật những đặc điểm trên đây , Tagor thường vận dụng lối biểu hiện tượng trưng như trong kinh Thánh , kinh Phật , tức là mượn câu chuyện để bày tỏ ý kiến và quan niệm của mình . Ông vận dụng linh hoạt những hình ảnh tôn giáo , kể cả thần thoại truyền thuyết , cổ tích trong văn học cổ để thể hiện nội dung mới . Ông biến thần tượng vô hình trừu tượng thành hình tượng cụ thể . Ông tước bỏ uy quyền của thần tượng để ca ngợi phẩm chất người lao động nghèo , biến thần tượng thành vũ khí chống lại giai cấp bóc lột , chống lại thần thánh như trong bài " Thượng đế là lao động " , " Thánh Norattam (34 - Mùa hái

quả) . Ngoài ra , Tagor còn dùng các hình ảnh loài vật , thiên nhiên và ngôn ngữ tượng trưng , ngụ ý .

Chính nhờ vận dụng thủ pháp biểu hiện - tượng trưng trên đây mà thơ ca Tagor dễ đi vào lòng người , cả lý trí và tình cảm. Đó là thủ pháp độc đáo trong nghệ thuật thơ ca lãng mạn Tagor.

Cheliev - nhà Ấn Độ học Liên xô đánh giá Tagor như sau : "Tagor là một tổng hợp thiên tài kì diệu của văn học Ấn Độ , từ Upanisad qua tài liệu Phật giáo đến thơ Kalidasa , kể cả tinh thần nhân đạo thời Trung cổ , **cùng với tính chất lãng mạn tiến bộ trong văn học Anh và tinh thần đấu tranh chống đế quốc giành độc lập của nhân dân Ấn Độ** " .

Chính vì thế , thơ Tagor " vừa rất dân tộc lại vừa là của chung toàn thế giới " (Nehru) . Giá trị thơ ca của Tagor đã khiến cho ông xứng đáng là " ngôi sao sáng Ấn Độ phục hưng " và là " nhà cách tân vĩ đại " . Người ta còn xếp ông là một trong mười nhà thơ lớn nhất thế kỷ XX .

PHỤ LỤC: VẤN ĐỀ CHỦ NGHĨA HIỆN SINH VÀ CHỦ NGHĨA HIỆN SINH ẤN ĐỘ

Quan niệm về tình yêu và cái đẹp của chủ nghĩa hiện sinh Ấn Độ

Phải giải bỏ tất cả những khái niệm, qui ước, tư tưởng về tình yêu vốn được trang bị từ trước. Bởi vì tình yêu đã bị phân loại là tình yêu giả dối nguy hiểm.

Đã yêu thì không có giới hạn, qui cách nào hết.

Cái đẹp vốn tự nó có. Do sự hiểu biết mà mất cái đẹp. Thành thị chen chúc ồn ào xa rời thiên nhiên, thiếu cái đẹp trắng, hồ, bình minh, đàn chim bay về tổ buổi chiều. Người thành thị chỉ đi tìm cái đẹp chết trong viện bảo tàng. Họ không biết cảm nhận cái đẹp từ tâm mình đến thẳng với nó .

Tóm lại, nếu ở phương Tây, CNHS kêu gọi sống thác loạn bất cần xã hội và ngày mai, thì ở Ấn Độ Murti kêu gọi sống cô tịch, vắng lặng cô đơn quên đi tất cả, hãy thả mình vào " dòng sông hiện sinh ", không tội gì gánh nặng quá khứ trên vai.

Thuyết hiện sinh Murti là sự hỗn hợp nhiều tôn giáo pha trộn. Đó là thuyết sùng đạo Bhakti cổ xưa được khai triển. Nó gieo rắc tư tưởng phủ nhận cách mạng, thủ tiêu đấu tranh. Hiện sinh Ấn Độ xuất hiện nhằm phủ định hiện sinh phương Tây, dùng tư duy bị động để chống tư duy năng động , là sự " nổi loạn bên trong" của người Ấn hiện đại.